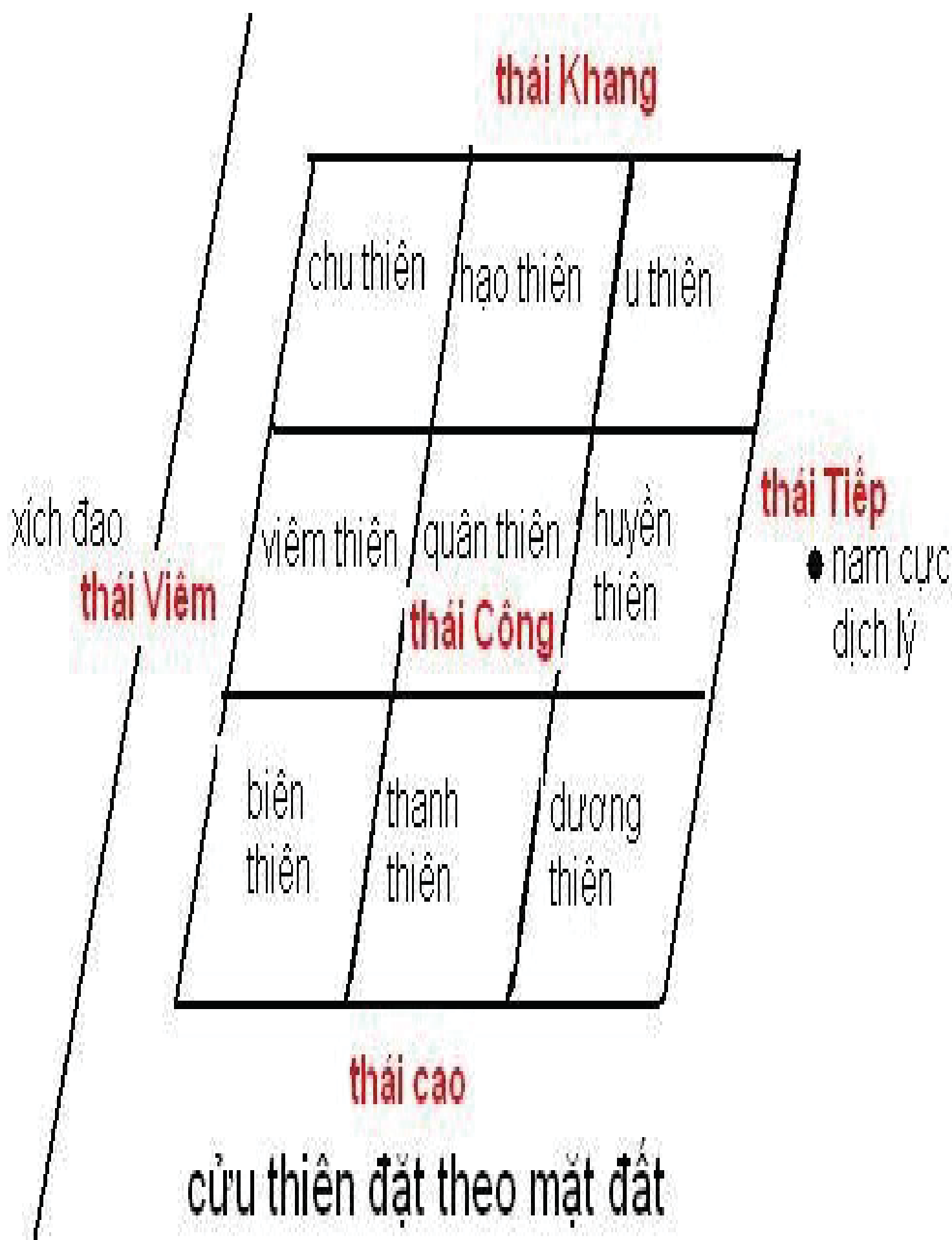




Bài 11

Sử thuyết họ HÙNG

Phần 2 : Sử thuyết .

Phân kỳ lịch sử của sử thuyết họ HÙNG :

- A- Thần thoại Trung- Hoa
- B- 18 Hùng triều
- C- Lịch sử họ Hùng- cổ và trung đại
- D- Phụ chương .

A. Thần thoại Trung -Hoa .

Khi cứ suy tưởng mãi về quá khứ, đến một điểm nào đó con người buộc phải dừng lại, điểm dừng này sẽ tùy theo trình độ khoa học và trí tưởng tượng của con người. Ngày nay với khoa học tiên tiến, quá khứ hình thành loài người được đẩy xa tới 4 hay 5 triệu năm trước đây.

Thần thoại Trung Hoa thể hiện vai trò to lớn của con người sánh ngang thiên địa qua chuyện ông Bàn Cổ.

1. Thời Bản Cả – Tụ Nhân: (4,5 triệu – 500.000 trước CN)

Sách vở ghi là ông Bàn Cổ, nhưng Trong Hoa ngữ chữ Bàn Cổ chẳng có một ý nghĩa nào ... không lẽ hiểu thủy tổ của Trung Hoa là ‘Cái bàn cũ’ ?

Bàn Cổ chỉ là ký âm sai của chữ Bản Cả trong tiếng Việt, về mặt ngữ nghĩa Bản Cả tương đương với ‘Hương Cả’ trong ngôn ngữ hiện nay. Bản là đơn vị hành chánh cơ sở có gốc từ Khmer : Phum-sóc. Sóc biến âm Hoa – Việt là ‘Sách’, ‘Xá’, ‘Xã’, Phum biến thành buôn ở các dân tộc thuộc ngữ hệ Khmer trên cao nguyên Việt Nam. Qua miền Thượng du Bắc Việt thì biến thành bản ; Bản làng là từ ghép ta hay gặp , sang Việt và Hoa ngữ Bản biến thành bang tức bang quốc . Bản nghĩa thông thường là ‘gốc’. Bản trong hành chánh quốc gia là đơn vị cơ sở . ‘Cả’ từ Việt là thứ nhất, đứng đầu hay đầu tiên , ‘Bản Cả’ ở đây nghĩa là : “Thủy tổ của cộng đồng” .

Người Á Đông quan niệm rằng người tức là: Đầu đội trời chân đạp đất; hoàn toàn trùng khớp với chữ “homo erectus” của khoa học hiện đại tức người đứng thẳng, hay người đi bằng đôi chân, nếu ta đem định nghĩa theo khoa học áp dụng vào thủy tổ Bản Cả thì Bản Cả mới xuất hiện trên trái đất khoảng 4 hay 5 triệu năm; nhưng trong thần thoại Trung Hoa thì thủy tổ con người xuất hiện cùng lúc với trời đất, vũ trụ.

Ông Bản Cả xuất hiện từ “Thái hoang khi trời đất còn là một khối hỗn mang, trong đó chưa có âm thanh và ánh sáng, ông lấy cái rìu bổ vào khối hỗn mang đó, lúc lưỡi rìu chạm vào khối hỗn mang chính là vụ nổ “Big bang” thế là chất nhẹ , trong bay lên thành trời; chất đục, nặng chìm (lắng) xuống thành đất ... (trong thần thoại đã thấp thoáng bóng khoa học), và vũ trụ được hình thành, ông Bản Cả chính là thủy tổ loài người.” Ta thấy Sáng thế ký Trung Hoa đã vận dụng ý niệm cơ bản của Dịch Lý trong việc tạo lập vũ trụ . Vũ trụ quan chứa trong Dịch Lý là: trời đất cùng một thể gọi là khí, sau đó khí nhẹ, trong bay lên thành Hà (trời cao), chất đục nặng trầm xuống thành Lục (đất dày). Ngay từ khởi nguyên, Dịch Lý đã gắn liền với lịch sử Trung Hoa và lịch sử Việt Nam ; hiện nay chính các học giả

Trung quốc cũng thừa nhận tích Bàn Cổ sáng thế bắt nguồn từ truyện **Bàn Hồ** của các dân tộc ở phía nam trường giang ;nói như thế chẳng khác nào đã thừa nhận dịch lý không ra đời ở cái nôi Hoàng hà của Hán tộc .

Thời điểm này chỉ là lúc vượn người nhảy vọt thành người vượn, tức là người nguyên thủy, dần dần họ hoàn chỉnh hệ thống tín hiệu âm thanh tức tiếng nói và trung khu thần kinh nói trong não bộ con người,con người đã tiến từ con người riêng rẽ hay cá thể thành con người của cộng đồng tức là hình thành xã hội nguyên thủy. Đây là bước tiến vô cùng lớn lao vì thông qua ngôn ngữ, tri thức cá nhân biến thành tri thức cộng đồng do sự truyền thụ lẫn cho nhau, khối tri thức của mỗi người lớn nhanh lên gấp ngàn lần, não bộ cũng phát triển để thích ứng, do đó tăng từ 1.000 cm³ lên 1.300 cm³, tức thể tích não của con người cận đại ‘homo sapien’. Thời kỳ này cũng được đánh dấu bằng việc con người biết chế tác và sử dụng công cụ đá đẽo, nhưng phải đợi đến khi con người có một thành tựu tuyệt vời không loài động vật nào có được đó là việc biết dùng lửa thì con người mới chính thức mới vượt qua thời “nguyên thủy”. Đó cũng chính là lúc mà Dịch gọi là: ‘Thái Cực sinh Lưỡng Nghi’, vật chất có hình thể có thể cầm nắm được là Dương; vật chất trừu tượng và không nắm bắt được gọi là Âm, lúc đó con người mới trở thành sáng suốt hay homo sapien, người cận đại. Con người hội đủ những đặc trưng trên vào khoảng cách đây 500.000 năm và trở nên con người sáng suốt. Thần thoại Trung Hoa gọi là Tụ nhân tức đạt ‘danh hiệu’ người đứng nghĩa ; còn nếu hiểu Toại nhân là “khoan cây lấy lửa” thì chẳng ra nghĩa ngọn gì

Ý nghĩa dịch lý của thời kỳ này là con người hình thành khái niệm về bản chất của thế giới mình đang sống; chung qui cấu tạo chỉ bởi 2 chất : chắc và óp (giáp – ắt), chất chắc thì đục và nặng, chất óp thì nhẹ và trong,vật lý hiện đại gọi là vật chất và năng lượng.

2. Thời Vũ Vong – Đế họ Sào (500.000 – 20.000 trước CN)

Kể thời Bàn Cổ – Tụ nhân là Thời Homo sapien phương Đông diễn ra khoảng nửa triệu năm và kéo dài đến 20.000 năm trước công nguyên thời kỳ này khảo cổ học gọi là thời chuyển tiếp từ đá cũ sang đá giữa. Nguyên văn cổ thư Trung hoa ghi là thời Dũ vông, vông là cái lưới, ngư vông là cái lưới cá. Người Việt dùng chữ ‘vông’ để chỉ vật dụng đan bằng dây, mắt lớn dùng để nằm vò hình dạng cấu tạo giống như cái lưới nhưng công dụng thì khác. ‘Dũ Vông’ chẳng có nghĩa gì cả, nhưng khi ta ký âm lại: Dũ → Vũ (Vũ = Vua) thì thấy ngay loài người tiến một bước trên đường đến văn minh, cộng đồng người từ cách sống bầy đàn chuyển sang xã hội. Bước sang xã hội loài người thì một từ mới xuất hiện, vua, Vua Vông là vị vua đầu tiên đánh dấu bước tiến con người biết chế tạo công cụ, thời đồ đá cũ chỉ có thể gọi là chế tác ... vì sự gia công rất ít, bản thân vật thể đã là một công cụ, sự chế tác chỉ tăng thêm chức năng khi sử dụng, còn sang thời Vũ Vong đã là chế tạo vì bản thân tự nhiên không sinh ra thứ đó để làm công cụ cho loài người, với sự thông minh của đầu óc, đứng trước một nhu cầu và với vật liệu có sẵn trong thiên nhiên, với đôi tay khéo léo và bộ não sáng suốt con người đã biến thứ vô dụng thành hữu dụng, đây là khả năng chỉ có nơi con người, khi chế tạo vông để bắt thú, lưới cá làm thức ăn cho mình dần dần các ý niệm sợi ngang - sợi dọc (kinh và vĩ), khoảng trống - khoảng liền, sự nối kết bằng nút thắt, những ấn tượng ban đầu đó chính là sự khởi đầu của các dấu hiệu, nền tảng của tư duy khoa học sẽ dần hình thành về sau.

Qua giai đoạn này, con người đã bước hẳn sang là con người xã hội; nếp sống và nếp nghĩ, tâm tư – tình cảm, sự suy tưởng đều mang dấu ấn của cộng đồng, đời sống hàng ngày trở thành sinh hoạt xã hội, mà mỗi cá nhân không thể tách biệt được, như thế ngoài môi trường tự nhiên từ nay con người có một môi trường khác đó là xã hội, cuộc sống không chỉ là sự tương tác giữa cá thể và tự nhiên mà có thêm tương tác mới: tương tác con người và môi trường xã hội; tương tác là tác động hai chiều trong đó bản thân con người chịu sự “uốn nắn” của xã hội và ngược lại chính xã hội cũng chịu sự “cải tạo”

của con người, cứ như thế mà tiệm tiến từng bước một. Tương tác giữa người – tự nhiên cũng tác động đến tương tác người – xã hội và ngược lại – kết quả tổng hợp của 2 mối quan hệ là sự tiến bộ. Đây là cơ chế vận hành: Tam Tài: Thiên – Nhân – Địa trong Dịch Lý.

Tiếp theo bước tiến thời Vũ Vồng đến nấc thang: Đế họ Sào. Sách sử Trung Hoa ghi là: Đế họ Sào và giải thích: Sào là cái tổ chim ... con người bắt chước chim làm tổ trên cây để cư trú tránh bị thú dữ làm hại, Hữu Sào là để chỉ giai đoạn con người có... Tổ, hữu sào là có tổ ?; trên đường tới văn minh của con người không thấy có đề cập đến thời làm tổ ở trên cây, đó chỉ là sự tưởng tượng để cố lý giải những từ ghi trong cổ thư Trung Hoa.

Có cách “giải” khác hợp với lịch sử hơn nhiều:

- Hữu là ký âm sai của chữ ‘họ’ trong tiếng Việt.
- sào là cây sào, 1 đoạn cây bằng tre (từ thuần Việt)

Chữ ‘hữu’ = ‘họ’ chỉ thị tộc. Sào là cái cây gậy bằng tre mà các nhà thiên văn học tiền bối người Việt dựng nên đo bóng nắng xác định thời khắc trong một ngày. Đúng y như hình khắc trên trống đồng, Dựa theo bóng nắng đổ con người xác định phương Đông và Tây tức phân chia không gian, và so với các vạch (khắc) được vạch sẵn trên mặt đất mà phân chia thời gian.

Ý nghĩa dịch lý Thời Họ Sào là thời con người hình thành khái niệm về vũ trụ- Thời gian và Không gian, đánh dấu việc con người bắt đầu biết “tư duy trừu tượng” với chữ Thời vì thời gian đâu có hình tích gì, cứ hết ngày lại đêm, sáng trưa chiều tối rồi lại sáng trưa chiều tối... ý niệm về sự tuần hoàn của vũ trụ và ý niệm chu kỳ được nảy sinh về sau trở thành nền tảng của Dịch Lý.

So sánh vị trí của mặt trời và mặt đất con người tổng hợp thành 4 ban và 4 bên.

- ban sáng, ban trưa, ban chiều, và ban đêm.
- bên mọc (mọc), bên trên, bên chiều (chiều) và bên dưới.

Động từ mọc được chữ Nho ký âm thành ‘mục’, bên mục, Hành Mộc, tiếng Việt biến thành bên mặt còn gọi là bên phải. Chữ chiều viết thành chiêu – siêu, còn có nghĩa là bên trái, Hoa ngữ chiêu là nghỉ ngơi, ngủ nghỉ. Khi ta để tay mặt hướng về hướng Mọc (mặt trời), tay chiêu về hướng Siêu thì mắt ta nhìn về hướng Nom, nom chữ Nho ký âm thành Nam.

Từ xa xưa với Hà Thu (Đồ), tổ tiên người Việt đã chỉ rõ không gian 3 chiều và thời gian 1 chiều, cùng kết hợp để trở thành vũ trụ, đó là thế giới quan không khác gì với thế giới quan ngày nay theo thuyết tương đối. Chữ ‘thời khắc’ nghĩa là ‘vạch thời gian’ về nghĩa có sự cộng hưởng với cảnh đo bóng nắng được khắc trên trống đồng. Ban ngày 5 vạch gọi là 5 mông hay mừng; tưởng tượng ra 5 vạch cho ban đêm gọi là 5 canh. $5 + 5 = 10$ gọi là Thập Can hay theo từ Việt là “chục con”, con đây là con số hay con chữ, chính 10 con số là những chữ đầu tiên trong “kho chữ” của loài người sau này. Hà Thu cũng cho ta biết: ngày xưa người Việt dùng cơ số 5 chứ không phải cơ số 10 như ngày nay.

4 số sinh: 1, 2, 3, 4, và một số mẹ là số 5; tạo ra $(5+1) = 6$; $(5+2) = 7$; ...

Hiện nay người Khmer vẫn dùng cơ số 5 này.

Tóm tắt: Cổ thư Trung Hoa gọi là Vũ Vồng, Họ Sào để chỉ thời con người tiến từ người nguyên thủy thành người sáng suốt, thời khoa học gọi là “homo sapien”, theo niên đại khảo cổ học là giai đoạn kết thúc thời đồ đá cũ bước sang thời đồ đá giữa, cách nay khoảng 20.000 năm, khảo cổ học Việt Nam gọi là thời văn hoá Sơn Vi lấy tên một địa điểm khảo cổ ở tỉnh Phú Thọ, phía Bắc Việt Nam.

Vũ Vồng, Họ Sào cung cấp cho chúng ta những thông tin rất quý giá trong việc xác định địa bàn cư trú của người Trung Hoa thời hoang sơ, đó chắc chắn là vùng nhiệt đới vì cái vồng - lưới ban đầu chỉ có thể được đan bằng những sợi dây leo, và dây leo là sản vật của rừng nhiệt đới. Cây sào cũng là sản phẩm miền nhiệt đới, nơi có những cây tre cao tới 10 – 15m, và cây tre rất thân thiết với người Việt, người Việt có thể tạo ra mọi vật dụng hàng ngày bằng tre, từ nhà ở, thay thế cho cái nồi để nấu cơm, ghế, bàn, cho đến cái thúng, cái rô và cây bút ban đầu chắc cũng làm bằng tre vót nhọn đầu, cũng có

thể chẻ tre làm lạt buộc, nối kết các vật lại với nhau, chắc chắn phương tiện thủy vận đầu tiên là bè, mảng kết bằng tre, vì cấu tạo bản thân cây tre lớn đã là cái phao tự nhiên, chỉ dân tộc thân thiết với cây tre như thế mới có thể phát sinh ra “sách thẻ tre” hay trúc thư. Tre lớn trong tự nhiên chỉ mọc ở vùng nhiệt đới, càng lên phía bắc tre càng nhỏ lại vượt qua Tứ Xuyên, Dương Tử tre chỉ to bằng cẳng tay, xa hơn về hướng bắc (hiện nay) tre chỉ bằng cỡ ngón tay người Hoa gọi là trúc. Sau này người ta đã thành công trong việc di thực tre lên phía Bắc nhưng cũng không thể có loại tre lớn được. Việc dựng cây sào đo bóng nắng để phân chia thời gian và định phương hướng vẫn còn lưu dấu trong tục dựng cây nêu ngày tết của người Việt, khoa dân tộc học đã cho thấy những điều này không hề có trong phong tục cư dân vùng Hoàng Hà – tức Hán tộc

Bài 12

B *** thần thoại - nước họ HÙNG

Nhân chủng học xác định người họ Hùng thuộc chủng Monggoloit nhánh phương nam.

- Tiểu chủng Mongoloit Sống ở Bắc Trung Hoa, Mông Cổ, Siberia, và Eskimo. Riêng Triều Tiên và Nhật Bản ít nhiều đã hỗn chủng với những chủng tộc khác.

- Tiểu chủng Nam Mongoloit ở Đông nam á và nam Trung hoa .

gồm có 2 nhánh:

+ Nam Á

+ Nam Đảo: hay Indonesien

Người Việt mang đặc trưng của cả 2 nhóm Nam Á và Nam Đảo, ở bất cứ nơi nào trên đất nước đều có mặt cả 2 nhóm trên. Sự kết hợp lâu đời và nhuần nhuyễn tới độ khó có thể phân biệt, Ngay trong một gia đình cũng có thể có mặt cả 2 loại hình Nam Á, và Nam Đảo, chuyện anh da trắng tóc thẳng (đặc điểm Nam Á), em da ngăm tóc quăn (đặc điểm Nam Đảo) là chuyện không hiếm ở Việt Nam.

Nhóm Mongoloit Hán tộc (tạm gọi như thế) sống dọc theo Hoàng Hà, từ Tây sang Đông vào khoảng thời gian cách đây từ 8.000 đến 6.000 năm, họ để lại các di tích khảo cổ học gọi là văn hoá gốm đỏ, gốm đen và sau cùng là gốm xám được phát hiện ở Hà Nam. Cách đây khoảng 6.000 năm.

Phía Nam Trường Giang là nơi sinh sống của 2 nhánh thuộc tiểu chủng Nam Á và Nam Đảo, nhánh Nam Đảo đã để lại dấu ấn văn hoá dọc duyên hải Hoa Nam, nổi tiếng nhất là văn hoá khảo cổ Hà Mẫu Độ ở Phúc Kiến – Chiết Giang.

Khảo cổ học đã tìm được nhiều hiện vật còn lưu tồn trong lòng đất của 5 nền văn hoá cổ lớn ở Đông Dương và vùng liên kề mang dấu ấn niên đại từ khoảng trước 10.000 năm đến 7.000 năm trước Công Nguyên.

1. Văn hoá khảo cổ Soi Nhụ – Cái Bèo là tiền thân văn hoá Hạ Long.

2. Văn hoá Hòa Bình, nổi tiếng khắp thế giới và được các nhà khảo cổ coi như tiêu biểu cho toàn vùng Đông Nam Á.

3. Văn hóa Bắc Sơn và vùng núi phía Bắc Việt Nam, nền văn hóa này đã để lại 2 mốc của lịch sử tiến hóa của toàn vùng: đó là cái rìu bằng đá mài đầu tiên, và những mảnh gốm đầu tiên.

4. Văn hóa cổ tiêu biểu cho Miền Trung và Nam Việt bước đầu đã có những khám phá quan trọng, các nhà khảo cổ đang tiếp tục đào bới tìm kiếm, kết quả ban đầu tuy chưa nhiều lắm nhưng cũng đủ để khẳng định một nền văn hóa cổ.

5. Nền văn hóa Trung và hạ Mekong hay sông Cửu Long: chủ yếu ở vùng Đông Bắc Thái Lan và trung-nam Lào

Vượt qua Sơn Vi lùi về quá khứ đến tận thời đồ đá cũ ở Việt Nam có di chỉ Núi Đọ nổi tiếng và linh thiêng. Khi ấy con người ở chế độ thị tộc mẫu hệ, loại hình xã hội đầu của con người khi

vừa bỏ qua loại hình bầy đàn và xa hơn nữa cũng có những vết tích của con người... chứng tỏ con người đã có mặt ở vùng đất này từ thời Thái cổ và liên tục phát triển cho đến tận hôm nay. Từ những câu truyện truyền miệng sau này được ghi lại ở Việt Nam và Trung Hoa, ta có thể tổng hợp để viết truyện thuyết lịch sử tức là loại hình nửa truyện nửa sử, nửa thực nửa hư . Chuyện thần tiên và con người quấn chặt vào nhau nhưng nếu khéo gở ta có thể thu lượm được những thông tin tương đối chính xác, gọi là tương đối vì dù khoa học tiên tiến đi chăng nữa thì cũng phải chấp nhận 1 sai số thời gian, chỉ đến thời Lịch Sử thì sai số này mới bằng không.

Truyện thuyết lịch sử Việt Nam chủ yếu dựa trên 2 tác phẩm “Lĩnh Nam Chích Quái” và Việt Điện U Linh” được biên soạn từ thế kỷ 13 và 15 không nhắc tới thần thoại, vì vua xa nhất được biết đến là Thần Nông, mãi tới năm 2003 Nguyễn Hồng Sinh mới công bố trong cuốn “Kinh Dịch Huyền Diệu và Ứng Nghiệm” 2 vì vua trước Thần Nông: đó là Đế Hòa thường gọi Hy Thúc hay Hy Hòa, vua của Lịch pháp ... đáng chú ý là tổ bà tên là NỮ HOÀNG ANH. Kế tiếp là Phục Hy hay Bào Hy có tên Việt là Vua Cả – tổ của Hư không giáo, và tác giả cho Hư không giáo chính là Dịch Lý. Đối chiếu với truyền thuyết Trung Hoa có sự trùng khớp – trước Viêm Đế Thần Nông là Bào Hy hay Phục Hy tổ của Dịch Lý. Thuyết Quái ghi: “Ngày xưa họ Bào Hy ngẩng lên xem tượng trời, cúi xuống xét nét đất, quan điều thú chi văn, gần thì thấy ở chính mình...xa là vạn vật để tác dịch” ; chữ Vua Cả đích thị là từ dịch của Thái cao (Chữ Nho) . Trước Bào Hy là Đế Hòa hay Hy Hòa, Đế Hy Hòa làm lịch đã được ca dao Việt Nam xác nhận:

“Ai về nhắn họ Hy Hòa
Nhuận đêm sao chẳng nhuận vài trống canh”

Sự than thở của đôi trái gái mới cưới tiếc đêm qua mau quá... 2 câu này rõ ràng nói Hy Hòa là tổ của Lịch pháp. Ở phần mới công bố này ta có được thông tin vô cùng quý giá: Tổ bà là Nữ Hoàng Anh trùng tên với 2 bà vợ công chúa con Đế Nghiêu gả cho Đế Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh ... cũng trùng hợp với thông tin Vua Nghiêu lệnh cho Hy Thúc ... Trạch Nam Giao ... từ mất xích này ta lần ra một chuỗi sự kiện tiếp nối:

Bào Hy – Thần Nông – cách 2 đời – Hoàng đế-Đế Nghiêu – Đế Thuấn – Đại Vũ.

Nguyễn Hồng Sinh dựa vào tư liệu dân gian có chút lầm lẫn, Đế Hòa tức Hy Hòa không thể có trước Thần Nông và Bào Hy được, Qua 2 thông tin trên ta có thể khẳng định: Hy Hòa hay Hy Thúc chính là Đế Thuấn hay Ngu Thuấn là vị vua đã truyền ngôi cho ông Vũ, và đất Nam Giao nơi Hy Thúc đến theo lệnh vua Nghiêu chính là đất Quảng tây thuộc Lĩnh nam sau này.

Nam giao là một địa danh được viết theo cấu trúc Việt văn nghĩa là vùng đất ở phía nam Giao chỉ vì thời Nghiêu Thuấn cách nay khoảng 6000 năm thì Trung hoa cổ ở tận Sơn tây không thể nào với tới đất Giao chỉ để có một *Giao chỉ ở phương nam* (nếu hiểu Nam giao theo cấu trúc Hán văn).

Đã có Nam giao tất phải có Giao chỉ vậy Giao chỉ ở đâu ?

Thực ra Giao chỉ là từ chuyển ngữ từ Việt sang Hán , nguyên gốc là *Giữa hay vùng đất ở giữa thiên hạ* khi dịch sang hán ngữ buộc phải tạo từ bằng cách ghép 2 chữ :**giao** nghĩa là giao cắt,gặp gỡ và **chỉ** là ký âm từ *chỗ* của tiếng Việt, trọn nghĩa từ ghép này là : *nơi hay chỗ bốn phương giao hội* vậy đã rõ Giao chỉ là 1 địa danh nên từ nay xin chấm dứt lối giải thích vớ vẩn2 ngón chân cái bẻ ra nên khi đứng chạm nhau,Giao chỉ hay đất Giữa là quốc thổ của người Việt từ ngàn xưa tương đương với vùng bắc –trung và bắc Việt ngày nay, người Hoa còn 1 cách gọi khác :đất Việt là đất YUÊ thực ra Yuê chỉ là thổ âm của từ Giữa mà thôi có điều lạ không hiểu tại sao Việt nho lại đọc chữ Yuê thành Việt như hiện nay phải chăng đây là 1 kiểu đi tắt...nhấn mạnh Giao là Việt và Việt cũng là Giao-Giữa....

Sử thuyết họ Hùng đặt chương thần thoại lên đầu vì đây là thời ông Bành tổ xa xưa lắm , chuyện hoàn toàn do tưởng tượng nên ‘phi’ không và thời gian , vậy bạn đọc đừng bao giờ đặt câu hỏi ...ở

đâu,lúc nào ...sẽ không có câu trả lời về nơi sinh trú của ông bàn cổ cho đến đế Hữu sào vì chỉ là thần thoại ..., huyền sử Việt không có phần này nhưng thực kỳ lạ nếu xét danh hiệu các vua thái cổ của thần thoại Trung hoa theo nghĩa trong Hoa ngữ thì chẳng có gì liên quan tới lịch sử thậm chí ngớ ngẩn ... không lẽ thủy tổ Bàn cổ của Trung hoa là ... “cái bàn cũ” ?...đế Hữu Sào là vị vua phát minh ra cách làm nhà trên ngọn cây như loài chim...? nhưng khi biên tập lại lấy Việt ngữ làm gốc như đã trình bày thì đúng là những dòng sử sâu thăm thẳm tương đương sách sáng thế kỷ của phương tây.

Tiếp nối thần thoại là phần dã sử, dã sử được viết dựa trên truyền thuyết lịch sử tức đã có 1 phần sự thật làm nòng cốt từ đó mới hư cấu thành truyện, thêm vào những nhân vật những địa danh những tình tiết khiến câu truyện trở nên mạch lạc hấp dẫn và có ý nghĩa.

Đặc biệt truyền thuyết lịch sử Việt ở thời giáp công nguyên đã được xử dụng như một phương thức đặc thù truyền lưu lịch sử đích thực cho hậu thế, đây là những bức thông điệp nhắn gửi cho con cháu về những bất thường của lịch sử dân tộc được nguy trang dưới lớp vỏ bọc là những chuyện hoang đường trâu ma rắn thần..., nay nếu chúng ta khéo chất lọc sẽ thấy được những lời nhắn nhủ đó, chắc chắn là những điều vô cùng quan trọng vì nếu không thì tiền nhân chúng ta đâu phải khổ công đề truyền đời như vậy, đời cha học thuộc lòng rồi kể cho đời con ... cứ như thế truyền đến ngàn năm...mong mỗi rằng sẽ có ngày dân tộc qua cơn bĩ cực con cháu sẽ giải mã được những thông điệp của quá khứ tìm lại được nguồn gốc đích thực của dòng giống mình.

Trước khi đi vào phần dã sử cần thiết phải minh định ý nghĩa 1 số từ.

Ở trên ta đã biết :Lãnh thổ của Hữu Hùng quốc là đất GIỮA còn dân tộc ? , theo truyền thuyết họ Hồng bang thì Kinh dương vương đặt tên nước là “xích quỷ” nghĩa là nước... quỷ đỏ ?,thực ra đó chỉ là sản phẩm của ...tam sao thất bản mà thôi, chữ quẻ đã biến thành chữ quỷ nên mất hết ý nghĩa, ‘xích quẻ’ hay ‘xích quái’ nghĩa là quẻ màu đỏ tức quẻ Ly trong bát quái của dịch lý , ly là biến âm của lửa còn tượng trưng cho mặt trời, ánh sáng hay sự văn minh, ý nghĩa này được kiện chứng ngay trong từ họ HỒNG bang chính xác phải là ‘Hồng bang’ , chữ hồng trong Việt ngữ ngoài sự đồng nghĩa với đỏ còn có nghĩa là ngọn lửa đuốc ;cả 2 nghĩa đều có gốc từ quẻ LY. Đặc biệt người xưa đã dành hẳn 1 truyền thuyết để chỉ bảo chúng ta về điều này đó là *sự tích trầu cau*, 2 anh em tức 2 vạch liền biến thành cây cau ở trên và hòn đá vôi ở dưới, còn 1 nữ là vạch đứt ở giữa làm cây trầu không ..., đó chính là hình tượng quẻ LY, khi phối hợp cả 3 thì tạo thành chất *nước màu đỏ*....trong tiếng Việt từ *nước* ngoài nghĩa là 1 loại vật chất còn có nghĩa là quốc gia, quẻ LY và màu ĐỎ...ở đây là lần nhấn mạnh thứ 3 cốt chỉ nói một điều : chúng ta là 1 quốc gia Văn minh hay quốc gia của những người văn minh., chính 2 thành tố : **chính giữa và ngọn lửa** đã tạo nên từ TRUNG –HOA sau này, chính xác là TRUNG-HOÀ, trung là dịch từ giữa ,còn hoà là lửa.

Đất là trung tâm của thiên hạ, và con người là người văn minh , Dân tộc ta là ánh đuốc soi đường cho thiên hạ, đây là những gì tiền nhân nhắn bảo chúng ta về quá khứ dòng họ Hùng.

Trung hoa chỉ trở thành 1 quốc hiệu từ cuộc cách mạng Tân hợi 1911 khi ông Tôn dật Tiên tuyên bố lập nước ‘Trung hoa dân quốc’, trước đó trung hoa là từ dịch của Giữa và Lửa dùng để chỉ nước do vua trực tiếp cai trị tức nơi cầm đầu cả thiên hạ, ‘*Trung hoa*’ ở đây là vế đối của ‘*chư hầu*’ để tạo thành ‘*thiên hạ*’ vì vậy với mỗi triều đại ta lại có 1 trung hoa khác, trung hoa nhà Chu không phải là trung hoa thời nhà Thương.v.v., ở Việt nam các vua nhà Trần cũng có khi xưng mình là Trung hoa (Việt nam sử lược- Trần trọng Kim) nên khi ta dùng các từ như trung hoa xưa hay cổ sử Trung hoa... là hoàn toàn do thói quen và không chính xác vì thời xưa làm gì có nước Trung hoa và dân tộc Trung Hoa.

Ta đi vào phần dã sử của nước họ Hùng dưới ánh sáng Dịch Lý.

Người họ Hùng lập quốc chính thức vào đời Hùng vương thứ 5 , triều HÙNG VŨ tức vua HÙNG , người Hoa đã tạo ra từ kép VŨ-VUÔNG để chuyển ngữ từ VUA của Việt ngữ ; Vũ là mượn

âm vương để chỉ ý .

Đã là người thì phải có tổ có tiên nên Hùng sử có 4 triều đại tiên lập quốc tượng trưng cho cả quãng thời gian từ khi thành người đến ngày trở thành 1 công dân .

Trên vùng đất ngày nay là đồng dương cách nay 20.000 cho đến khoảng 6.000 năm là nơi sinh trú của 2 đại tộc :

-Đại tộc **Khương** sống ở Vùng trung và hạ lưu sông mêkông hay Mê cung.

Khương là biến âm của *khăng* nghĩa là không đôi, đặc tính của phương tây theo dịch học,
Khương→Cương.→cứng.

Khăng →cang→cứng.

- Đại tộc **Mi** sinh trú dọc theo ven biển trung - bắc Việt nam và vùng biển liền kề .

Mi là biến âm của *Mơi-mai* ; *sớm mai* là lúc mặt trời *mọc* ở phương Đông.

Phương đông còn gọi là bên *mục*-hành *mộc* người Hoa đọc là mô; tất cả chỉ là biến âm của từ gốc là *mọc* trong Việt ngữ nghĩa là *lên* hay *thăng*

Đại tộc Khương phân hoá thành tộc *Khương tây* và *Khương nam* hay *Cửu lê* và *Tam miêu* sau này .

Đại tộc Mi cũng chia thành *Mi đông* và *Mi bắc* (bắc của dịch lý tức hướng xích đạo) tức họ *Thần long* hay *Động đình* và họ *Cơ* của Hoàng đế .

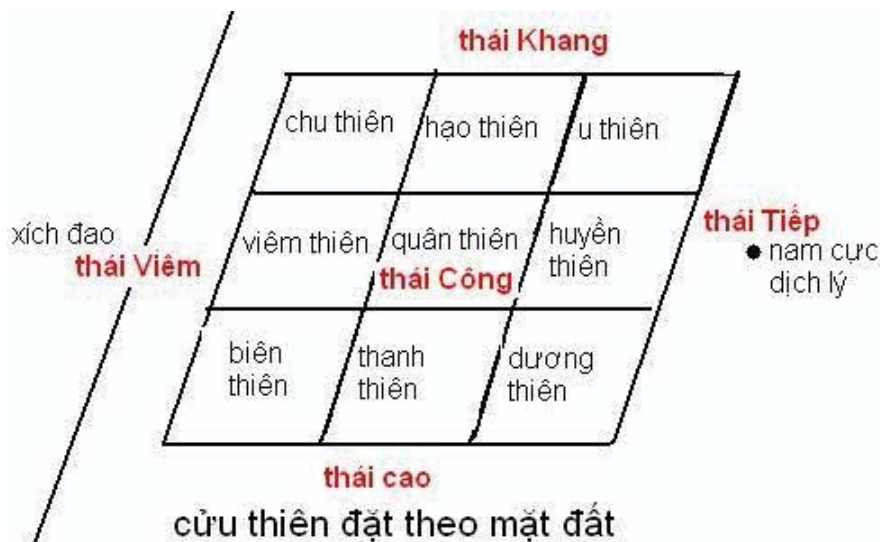
Bốn tộc người thời xa xưa này được đã sử Việt coi như tổ phụ thuộc 4 phương trời về sau hợp nhất để thành dòng họ Hùng tức tổ tiên người Việt .

Có thể nói tất cả người Đông nam Á ngày nay ;tùy theo sự đậm nhạt của 4 dòng huyết thống kể trên mà hình thành các sắc tộc với Hình sắc bên ngoài có thể hơi khác nhau nhưng trong huyết quản thì chỉ là 1 giòng giống chung , Câu: thống nhất trong đa dạng dùng mô tả cư dân Đông nam á là hoàn toàn chính xác .

Bài 13

B - 18 Hùng triều .

* DÃ SỬ*



1 – Hùng triều thứ 1 - .Hùng Dương – Tổ phụ phương Đông

Vua khai sáng:

Danh hiệu khác trong Việt sử :**Động đình quân – Vua Cả Phục hy**

Danh hiệu khác trong Hoa sử : **Thái Cao thị –Bào Hy**

Là thủ lãnh của tộc **MY-ĐÔNG**; (khoảng 20.000 – 17.000 trước CN) .

Dương là phương mặt trời mọc, nghĩa là đi lên, ngược với phương thụt (ký âm sai thành Thục), giống như trong đánh bài: dương (ngửa lên, đưa lên), thụt (úp xuống). Dương biến âm thành ‘dâng-dưng’ (như nước dâng lên, dâng cúng...). Hùng Dương Vương là thủy tổ vì buổi bình minh mang ý nghĩa sự khởi đầu, sự khai sinh ra dân tộc.

Đây là thời Cổ sử Trung hoa gọi là thời Thái cao Bào hy hay Phục Hy, chữ Hy chính xác là Y, Bào -Y hay Phục- Y , chỉ là ký âm từ *bao- áo* của Việt ngữ, phục hy nếu viết lại là y- phục sẽ dễ dàng nhận ra chỉ là áo quần hay vật che thân nói chung .Đây là 1 bước trên đường văn minh của con người ; loài vật có bộ lông tự nhiên che phủ, còn loài người phải sáng tạo ra cách bảo vệ và điều hoà thân nhiệt bằng quần áo, có lẽ ban đầu chỉ là dây và lá cây ,sau là da thú ..., tiến thêm 1 bước là dùng các cây có sợi . .Giải quyết cái che thân là thành tựu khoa học kỹ thuật nổi bật đầu tiên của loài người nên dã sử Việt gọi là Dương coi như là lúc mặt trời văn minh mới mọc.

Truyền thuyết lập quốc người Việt gọi vị **tổ phụ phương đông** là **ĐÔNG ĐÌNH QUÂN** vua vùng Đông đình hồ. Mới đây các nhà nghiên cứu Việt nam đã sưu tập được trong truyền thuyết dân gian tên 4 vị vua đầu của họ HÙNG là : VUA CẢ- THÁI CAO- THÁI VIÊM (ĐẾ VIÊM) - THÁI KHANG VÀ THÁI TIẾT ; THÁI CAO chỉ là tên chữ **nhỏ** của VUA CẢ mà thôi, ta thấy đế hiệu này trùng khớp với THÁI CAO- BÀO HY của cổ sử Trung hoa, theo 1 trật tự hợp lý luận thì THÁI CAO chỉ là tên khác của ĐÔNG ĐÌNH QUÂN vì cả 2 đều mang tính biểu thị cho phương đông; chính xác phải gọi là phương **động** là tính chất của can BÍNH- BẮN tượng số (8) trong thập can, từ Thái cao hay Vua cả chỉ sự khởi đầu một quốc thống , phương đông cũng là phương của màu xanh và tình thương , sách Lã thị xuân thu chép vua dựa vào mộc đức mà cai trị, số ứng là số 8 là số chỉ phương đông trong Hà thư, động vật tiêu biểu là loài có vảy tức loài rồng –rắn , kỷ của ngài gọi là mạnh xuân kỷ.

Đông đình hồ ở đâu ? phần lớn những nhà nghiên cứu sử đều bị mê hoặc bởi đầm Vân mộng ở Hồ nam và xác định đây là Đông đình hồ của cổ thư, trong sách cổ của Trung hoa nói nhiều đến Chấn trạch hay Lôi trạch cả 2 đều có nghĩa là cái hồ ở phương đông ta thấy đầm Vân mộng không đủ các yếu tố theo chỉ định của ngôn ngữ vì nó nằm ở khoảng giữa đất Trung hoa..;Đình hồ nghĩa là cái hồ lớn có thể hiểu là biển nên đông đình hồ phải dịch sang Việt ngữ là Biển đông mới đúng, Đông đình quân là vua vùng biển đông, căn cứ vào năng lực con người vào thời đại ấy thì biển đông chỉ có thể gom vào vùng vịnh bắc bộ ngày nay là hợp lý, truyền thuyết Việt nam có nói đến Linh lang một vị vua được thờ rất nhiều đã *hoá* tức chết ở hồ Tây và hồn xuôi về Đông đình hồ (nước trôi ra biển) ,điều này kiện chứng thêm cho sự chỉ định trên vì đầm Vân mộng ở quá xa và không có lý do để hồn Linh Lang xuôi về chốn ấy.

Sách Lã Thị Xuân Thu của Lã Bất Vi đã trích ở trên cho ta biết:

Thời Thái Cao ứng với số 8 – mùa xuân, Hành Mộc, thần tương ứng là Mộc Thần Câu Mang chính là dùng mã tin của Dịch Lý. Sự tương ứng các vị tổ phụ và các con số của Hà Thư, người xưa đã kết cấu thời khởi thủy của dân tộc theo 2 ý chỉ định của Hà Thư. Các số 6, 7, 8, 9 vừa chỉ 4 phương vừa chỉ 4 mùa, như thế ta có 4 địa phương của 4 tổ phụ đồng thời cũng có thứ tự thời gian 4 tổ phụ tiếp nối nhau; Thái Cao – Bào Hy hay Hùng Dương Vương được coi là là thủy tổ của dân tộc HÙNG

Sách cổ Trung Hoa viết “Mẹ Bào Hy sống ở vùng đầm Hoa My, nhân đạp dấu chân người không lồ mà sinh ra ông, lớn lên có thánh đức và khi ở ngôi lấy Mộc Đức mà cai trị”: từ nơi ở là đầm Hoa My ta có thể rút ra các thông tin: Hoa chính là tộc Hoa sau này , My hay Mỹ theo cổ thư Trung Hoa là Họ của dân Việt và Sở, Đông cũng là Đông (đã dẫn ở phần trước) Đình là to lớn. Đông Đình

Hồ là hồ lớn ở phương Đông như thể Đầm Hoa My và Động đình Hồ chỉ là một , nơi có nền văn hóa khảo cổ Soi Nhụ – Cái Bèo sau là Vịnh Hạ Long, vì chỉ ở đây mới có thể liên quan tới dân nước Việt và dòng giống vua Sở (vua nước Sở họ HÙNG) ở Hồ Nam Trung Hoa. Vòng cung – bờ biển Việt Nam, bờ biển Quảng Đông và đảo Hải Nam cho ta hình ảnh một cái hồ lớn ở phương Đông nước Việt.

Thủy tổ phương Đông là Hùng Dương, Bào Hy Thái Cao Thị cũng là Động Đình Quân. Còn niên đại thời Hùng Dương – Bào Hy? Chữ Bào cho ta 2 nghĩa:

- Bào là cái bọc nơi thai nghén 100 trứng sau là 100 họ vì thế người Việt Nam thường gọi nhau là ‘đồng bào’.

- Bào biến âm là ‘Bầu’, bầu là khối tròn, tiếng Việt chỉ sự mang thai, người có bầu thì sinh con, còn Đế Bầu (Bào Hy) thì sinh ra dân tộc của mình.

‘Bầu’ còn có nghĩa đặc biệt khi liên kết với truyền thuyết quả bầu và cơn ‘hồng thủy’, truyền thuyết lưu truyền ở hầu hết các dân tộc Đông nam Á, nhưng hoàn toàn vắng bóng ở cư dân Hoàng Hà. Tuy có điểm khác biệt, nhưng thống nhất trong ý : cơn hồng thủy tiêu diệt loài người, và loài người được tái sinh từ quả bầu, sau thành các dòng tộc chia nhau đi khắp 4 phương, về ý nghĩa cũng tương tự bọc 100 trứng nhưng ở đây ta có được một thông tin quan trọng xác định mốc thời gian mà câu chuyện tồn tại, đó là một cơn hồng thủy, nước dâng lên tràn núi lấp gò. Trong quá khứ ở Việt Nam khoa học ghi nhận có 2 đợt biển tiến:

- Đợt biển tiến Phlandrian cực đại vào khoảng 20.000 năm trước.

- Đợt biển tiến Holocene trung điểm cực đại cách nay hơn 4.000 năm.

Đợt biển tiến Phlandrian tức cơn đại hồng thủy xảy ra ở Thời Đá giữa chính là niên đại của thủy tổ phương Đông Bào Hy. Ta có thể kết luận niên đại thời Hùng Dương Bào Hy cách ngày nay khoảng 20.000 năm.

Cũng trong ý nghĩa “sự khởi đầu” như ban sớm, mùa xuân; Hùng Dương Vương – Bào Hy được coi là tổ của Dịch Lý hay rõ hơn là Dịch nút số (Hoàng Đế là tổ của Dịch Lý Vạch Quẻ). Ở Trung hoa trước đời Tống không ai biết gì về dịch học nút số, ngược lại ở Việt nam chỉ với câu “tam khoanh-tứ đốm” đủ xác định người Việt từ xa xưa rất rành về dịch học nút số, rành tới mức mà nó đã trở thành của dân gian , ai cũng biết cũng dùng .

-Khoanh biến âm là khuyên hay khoen ngày nay là chiếc nhẫn đeo tay hay đôi vòng đeo tai ta có thể hình dung ra ngay được đó chính là hình ảnh của nút trắng trong các nút số của Hà lạc.●

-Đốm trong việt ngữ thường đi đôi thành từ kép : “đốm đen” nghĩa rất rõ ràng chỉ các nút số đen của Hà lạc.●

Tam và tứ là 2 số trấn phương đông và phương tây của Hà thư.

Thành ngữ “đổi trắng thay đen” khiến ta còn phải suy nghĩ nhiều lắm, chắc chắn đây là 1 lời nhắn gửi của người xưa chỉ vẽ cho con cháu về hà thư-lạc đồ nhưng chúng ta vẫn phải tìm hiểu suy nghĩ thêm chưa vội kết luận về bất cứ điều gì.

Thời kỳ này là thời Homo sapien sapien tức ‘người hiện đại’; dưới ánh sáng Dịch Lý đúng nghĩa là ‘người văn minh’ và dịch cũng chính là ‘văn’, như đã biết ở phần Dịch Lý, Thập can hay ‘chục con’ chính là 10 con số , là những dấu hiệu nguyên khởi của văn minh khi người ta dùng nó như là một thứ văn tự.

Bài 14

2- Hùng triều thứ 2 – Hùng Hiền. – Tổ phụ phương nóng (Xích đạo)

Vua khai sáng :

Danh hiệu khác trong Việt sử : –**Thái Viêm Thần nông**

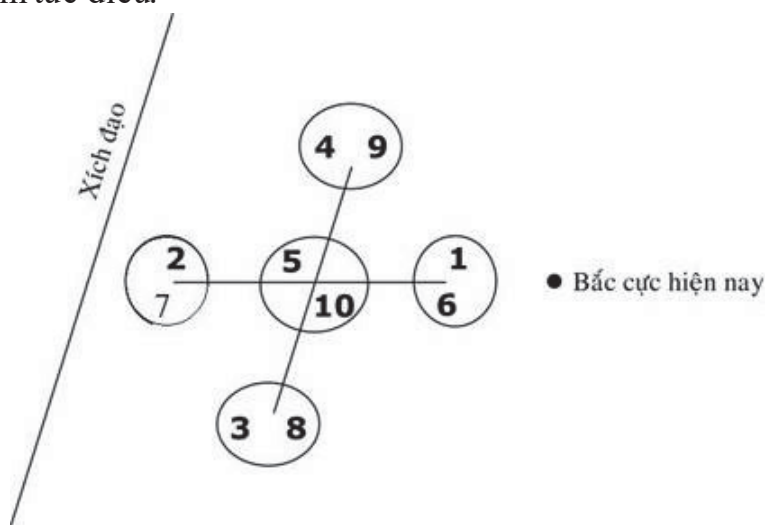
Danh hiệu khác trong Hoa sử : -**Viêm đế Thần nông-Cao Tân thị**

Là thủ lĩnh tộc **MY_BẮC ở hướng xích đạo** (khoảng 10.000 trước CN) ;

Với thời Thái Viêm –Thần nông của sử Việt và Hoa , đã sử ghi nhận thời kỳ này là bước tiến lớn lao đưa con người bước đầu thoát khỏi sự phụ thuộc hoàn toàn vào giới tự nhiên, qua thời hái lượm - săn bắt với việc biết trồng trọt và chăn nuôi con người đã bước sang nền kinh tế sản xuất tức đã góp công cùng tạo hoá, trở thành tài Nhân trong tam tài ngang vế với thiên và địa vì vậy Hùng sử gọi là thời Hùng Hiền, ta ghi nhận : thần nông là cấu trúc Việt ngữ.

Phương nóng bức hay hướng xích đạo là nơi cai quản của THÁI VIÊM ; tổ phụ phương lửa hay quẻ LY.sách Lã thị xuân thu và các tư liệu lịch sử Việt nam đều gọi là VIÊM ĐẾ đây là sự khập khiễng đáng tiếc , khi đã xác định là 1 tổ phụ thời tiền lập quốc phải gọi là THÁI VIÊM mới chuẩn xác và nhất quán; truyền thuyết lịch sử Việt nam coi Thái viêm -Thần nông là tổ cao nhất của mình; Đế MINH cháu 3 đời của Viêm đế Thần nông...đã sử Việt đã mở đầu như thế..., còn theo Lã thị xuân thu: Viêm đế cai trị bằng hoả đức, thần bảo hộ là hỏa thần Chúc dung, số tương ứng trong Hà thư là số 7 hướng xích đạo cũng là màu đỏ (sắt tức số 7 chỉ là biến âm của xích), động vật tiêu biểu là loài lông vũ tức loài chim và nhiều sách cổ của Trung Hoa chỉ định rõ là chim không tước tức chim công. Thực tế ta hiểu thị tộc của Viêm đế có địa bàn sinh sống là vùng nóng nhất trong 4 thị tộc thời tiền lập quốc tức gần xích đạo nhất. Trung hoa xưa vẫn gọi miền trung Việt nam là miền bắc họ ý nói vì đã vượt quá xích đạo nên cửa mở về hướng bắc để đón ánh mặt trời.

Chúng ta thấy theo dịch lý :số (2-7) của Hà thư luôn gắn với quẻ Ly, màu đỏ , xích đạo và loài chim tức điều.



Hà đồ đặt trên mặt đất

Vậy mà ai đó đã cố tình cho là : nhất điều nhì ngư tam xà tứ tượng , phương của Xà và Tượng là Đông và tây là chính xác nhưng Điều và Ngư thì có phản ứng...; theo dịch học thì : nhất viết thủy...nên : nhất điều hóa ra là chim bay dưới nước .?. vì vậy : nhất *điều* bị biến thành nhất *Đều*...,nhị viết hỏa nếu nhì ngư đúng thì thành ra cá bơi ở trên trời... nên *nhì ngư* biến thành ...*nhì ngu* ; chỉ có kẻ *vừa đều vừa ngu* mới cho phương Bức hay bắc là vùng tuyết trắng phủ dày như Bắc cực hiện nay....

Tiếp nối thời Hùng Dương – Bào Hy là thời Hùng Hiền Vương, chữ ‘Hiền’ là ký âm của chữ ‘hiện’ hay ‘hiển’, vì mặt trời sau khi mọc (dương) ta thường nói “vùng dương ló dạng” sau giai đoạn ló dạng là hiển hiện rõ ràng, đầy đủ. Theo “tứ thời” nếu là một ngày thì sau ban sáng tới ban trưa, nếu là mùa thì mùa hạ tiếp nối mùa xuân, nên cổ sử Trung Hoa và Việt Nam gọi tổ phụ Hùng Hiền Vương là Thần Nông Thái Viêm, có sách chép là Viêm Đế nhưng từ Thái Viêm nghĩa là tổ phụ phương nóng

bức (bắc) hay hướng xích đạo (phương Sóc) thì sát nghĩa hơn. Mặt trời ở ‘thiên đỉnh’ là lúc nguồn năng lượng tuôn xuống mặt đất nhiều nhất nên cũng là lúc nóng nhất nên cổ sử gọi là Thái Viêm. Trong 4 phương vì Việt Nam và Trung Hoa đều nằm ở Bắc bán cầu nên hướng xích đạo là nóng nhất còn được gọi là viêm phương, theo cổ sử thì ngày xưa Việt Nam được gọi là Viêm Bang. Truyền thuyết lịch sử của dòng giống Việt chép “Đế Minh (tổ dân Việt) là cháu 3 đời của Viêm đế Thần Nông” cũng là vì lẽ này. Trong dòng thời gian của lịch sử thì Thần Nông không chỉ có nghĩa là 1 vị vua mà còn có nghĩa là 1 thời đại, thời đại con người bước từ nền văn minh hái lượm sang thời văn minh trồng trọt, khai thác kinh tế sản xuất, có gieo – có gặt. Theo các nghiên cứu khoa học thì thời gieo trồng ở Đông Nam Á bắt đầu vào khoảng năm 10.000 trước Công nguyên. Tiêu biểu cho thời này, khảo cổ học gọi chung là thời văn hóa Hòa Bình, theo tên địa điểm tìm ra di chỉ khảo cổ.

Hùng Hiền Vương – Thái Viêm – Thần Nông được cổ sử Trung Hoa gọi là Hoàng đế Thần Nông – Cao Tân Thi (chính chữ ‘Hoàng đế’ này gây nhiều rắc rối, lầm lẫn cho các sử gia vì trùng với ‘Hoàng Đế’ tên riêng của quốc tổ Trung Hoa ở đời sau). Từ ‘Cao Tân Thi’ thực ra là từ thuần Việt; Cao = cả nghĩa là thủ lĩnh, Tân là 1 trong Thập can nghĩa tiếng Việt là tăng (bốc), tung (lên), biến âm của tân là tôn: cao, hay là bề trên. Sở dĩ có tên như vậy là do Hà Thư đặt theo chiều đứng: số 2-7 chỉ trên cao, ngược với 1-6 chỉ dưới sâu, sâu → sáu → sáo = nước.

Nông dân Việt rất kính trọng ‘Thần Nông’, ngày xưa mỗi khi khai vụ đều có lễ tế Thần Nông xin cho được ‘mưa thuận gió hòa’ để mùa màng tốt tươi. Cổ sử Trung Hoa còn gọi Thần Nông với tên khác là Đế Cốc (có sách viết sai là Đế Khốc), ‘cốc’ là lương thực.. Theo Kinh Thi thì thời cổ dân Trung Hoa trồng 2 loại lúa là lúa ‘Tắc’ và ‘Thử’, “hoà, đao, chiêm, mạch” là tên 4 loại lúa chỉ xuất hiện sau cả ngàn năm so với tắc và thử.

Tắc chính là lúa nếp ngày nay. Tắc → đặc → đất; nghĩa là loại lúa trồng trên cạn (Xin lưu ý là người Hoa không có âm /đ/) ông tổ của lúa tắc là Hậu tắc, Thử là lúa tẻ ngày nay. Thử là biến âm của thủy (= nước), loại lúa trồng trong ruộng nước, thông tin tìm được ở đây cho ta nhận định: rất có thể lúa nước có trước lúa trồng trên cạn tức lúa nếp vì ông Hậu Tắc tổ nhà Chu chỉ là con cháu xa xăm lắm của Thần nông.

Đáng lưu ý “Hậu Tắc” là theo qui tắc ngôn ngữ Việt, nếu viết theo Hoa ngữ phải là: Tắc Hậu cũng như Thần Nông phải là Nông Thần. Và điểm đáng lưu ý nữa là: thời xưa do đặc điểm khí hậu ở khu vực bắc Hoàng Hà không thuận lợi cho cây lúa cả tắc lẫn thử vì cây lúa là giống ở miền nhiệt đới đòi hỏi cường độ ánh sáng cao và không khí ẩm, mà khí hậu vùng Hoàng Hà thì lại lạnh và khô.

Trở lại với Lã Thị Xuân Thu, ta có các thông tin: Viêm Đế tương ứng với số 7; số 7 theo Hà Thư là mùa hạ và phương viêm (nóng bức); Viêm Đế lấy Hỏa đức mà cai trị, vị thần tương ứng là Hỏa Thần Chúc Dung. Chữ Viêm này cũng là chữ Viêm trong ‘Viêm thiên’ trong Cửu Thiên của Trung Hoa cổ. Nói tóm lại ý nghĩa các thông tin đều qui kết về vùng nhiệt đới, như thế thời Thần Nông không thể diễn ra trên lãnh thổ Trung Hoa hiện nay được vì vùng cực nam Trung Hoa cũng không thuộc vùng nhiệt đới.



Lưu ý theo sử thuyết họ Hùng thì có tới 3 vị vua liên quan tới chữ **Viêm**.

- Thái viêm là tổ phụ phương nóng bức hay viêm nhiệt của người họ Hùng.
- Viêm đế là vị vua đồng thời với Hùng Vũ ở thời lập quốc.
- Viêm lang hay Viên lang là đế Nghi trong sử Việt hay Nghiêu đế trong cổ sử Trung hoa.

Bài 15

3 -Hùng triều thứ 3 – Hùng Nghi.- Tổ phụ phương Tây.

Vua khai sáng : Bảo lang.

Danh hiệu khác trong Việt sử : **Thái Khang**

Danh hiệu khác trong Hoa sử : **Thiếu Hạo-Kim thiên thị**

Là thủ lãnh tộc **Khương tây**. (khoảng Năm 8.000 trước CN) .

Thành tựu khoa học kỹ thuật nấc 1 và 2 đã giải quyết cái mặc và cái ăn , nấc thang kế tiếp là nơi ở hay chỗ cư ngụ, định cư cũng là 1 bước tiến vì chỉ khi đã định cư ta mới có xóm giềng rồi bản làng sau nữa đến quốc gia, muốn định cư tức phải có nơi ăn chốn ở ổn định nghĩa là phải có nhà , rồi bỏ hang hốc xuống làm nhà quần cư nơi đất trống là cả 1 bước tiến dài Hùng sử tượng trưng giai đoạn này bằng thời Hùng Nghi hay Ngụ , việc quần cư ổn định chỉ có thể diễn ra khi đã biết trồng trọt và chăn nuôi, với việc biết làm nhà để cư ngụ cuộc sống con người đã là cuộc sống văn minh bỏ lại sau lưng thời ăn hang ở lỗ.

Phương

Tây là phương mặt trời lặn, mặt trời lặn là lúc nghỉ ngơi nên còn có tên là bên siêu hay siu nghĩa là nghỉ ngơi. Trong Tiên Thiên Bát Quái: Quẻ Ly trấn phương Tây ngụ ý là: Ly là 'ly' là chủ đạo chi phối mối tương quan giữa con người và tự nhiên, 'lý' là Vĩnh Hằng, không thay đổi, vì là phương của Ly nên từ Việt có từ kép 'nghĩ ngơi'.

Ly = Lý →

nghĩ ngơi.

Ly = Lìa →

nghĩ ngơi.

Từ 'nghị'

cũng là nghĩa của 'Lý' chính vì vậy tổ phụ phía Tây mới có danh hiệu là Hùng Nghi Vương. Và bắt đầu từ tổ phụ thứ ba này có thêm danh hiệu thứ 2 dùng chữ 'Lang' ;Vậy chữ 'lang' nghĩa là gì ? Hiện nay

từ ‘Lang’ còn dùng ở các dân tộc Thái – Mường chỉ người đứng đầu cộng đồng như Lang phía, Lang tạo, V.v, Chữ ‘lang’ là biến âm của chữ ‘Long’ nghĩa là con rồng và cũng có thể gọi thay cho chữ ‘hoàng đế, như Tần Thủy Hoàng còn được gọi là: ‘Tổ Long’ trong sử ký của Tư Mã Thiên. Trong thể chế quân chủ của Trung Hoa và Việt Nam từ ‘long’ độc quyền trong việc chỉ về nhà vua và những gì thuộc về vua như ‘long thể’, ‘long ngai’, ‘long sàng’, ‘long bào’, ‘long xa’, V.v... Vậy ta hiểu ‘long’ cũng đồng nghĩa với ‘vương, ‘chúa’ được dùng ở sắc dân thuộc cộng đồng Trung Hoa gốc của từ Lang là số 5 - năm trung tâm của Hà thư-Lạc đồ (năm→lăm→Lang) . Trong Hùng phủ Phần danh hiệu dùng chữ lang này là *vương hiệu vua khai sáng triều đại*. Bào Lang có nghĩa là chúa phía Tây ,chữ ‘Bào’ hay bửu dịch sang Việt ngữ là ‘quí’ như trong quý báu. Với Thập Can thì quí là số 9, số 9 trong Hà Thư chỉ phương Tây (4 – 9). Sách Lã Thị Xuân Thu đặt Thiệu Hạo trong Mạnh Thu Kỷ; số tương ứng là số 9 (quí), lấy đức Kim (cang, cương) mà cai trị, thần tương ứng là *Kim Thần Nhục Thu*, như thế các mã tin Dịch Lý của kỷ này đều tương ứng với phương Tây, phương của mã nền là “không đổi”, và trong Cửu Thiên, trời Tây được gọi là ‘Hạo Thiên’ trùng với tên Thiệu Hạo tổ phụ phía Tây cũng như Thần Nông Thái Viêm trùng với Viêm Thiên chỉ trời phương Bắc của Dịch Lý. Thời Thiệu Hạo được cổ sử Trung Hoa gọi là Kim Thiên Thị, chữ Kim là ký âm sai của chữ Cang, cương hay cứng . hiện nay ai đó...đã cố tình gán nghĩa là kim loại cho hành Kim của ngũ hành.... xin thưa ở thời thái cổ khi lập ngũ hành thì con người làm gì đã biết đến kim loại?

Phương tây

trước đây không được nói tới trong truyền thuyết lập quốc của người Việt nhưng đã được bổ sung là THÁI KHANG hay tổ phụ phương tây, từ kang thực ra là khăng , trong tiếng Việt khăng khăng nghĩa là không thay đổi, khăng =cang=cương=cứng là tính chất của phương tây theo dịch học: số 4 là cứng, số 9 là định hay tịnh, Lã thị xuân thu viết động vật tiêu biểu là loài lông mao ý nói loài sư tử , đây là cái sai rất điển hình của những người cố ý cạo sửa cổ thư vì sư tử là loài thú xa lạ với cả Đông nam á và Trung hoa, bạn có nghe nói đến sư tử đông á châu bao giờ chưa ?..Động vật tiêu biểu của phương tây phải là con voi vì can số 9 chỉ phương tây theo Hà thư là can: định, tịnh..;bản thân chữ tịnh đã là con voi rồi vậy mà Có người còn cố ý nhập nhèm sửa đổi vì lý do phía bắc sông Hoàng hà từ cổ chí kim làm gì có voi nên họ thay bằng con sư tử , cả sư và tử đều xuất phát từ âm tsi số 4 mà thôi,

Rất có thể sư tử là thần thú của dòng Hung nô ở trung á. Số 4 việt ngữ là bốn, biến âm thành bóng ,sáng bóng hay bóng láng dịch sang Hoa ngữ là HẠO hay CHIÊU nên phương tây còn gọi là bên Chiêu hay Châu, tổ phụ phương này là THIẾU HẠO; cổ thư trung hoa cũng nói đến sông KHANG hay KHƯƠNG như cái nôi của người cổ , bộ tộc của Hiên viên có gốc ở sông Khang sau mới thiên cư sang gò Hiên viên , từ Khương ký âm thành Cương cho phép ta liên kết với sông MỀ CUƠNG chính là sông MÊCÔNG ngày nay.

Lưu ý cũng là từ KHƯƠNG nhưng dân Khương thời thái cổ này hoàn toàn khác với dân khương của sử Trung hoa thời trung cổ. Thời này từ Khương hay chi hay thổ phiên là từ chỉ người tây Tạng hiện nay.

Bài 16

4- Hùng triều thứ 4-Hùng Diệp. - Tổ phụ phương nam.

Vua khai sáng : - **Quan lang (Quang)**

Danh hiệu khác trong Việt sử :**Thái Tiết-Vũ Tiên .**

Danh hiệu khác trong Hoa sử : - **Xuyên Húc –Cao dương thi**

Là thủ lãnh tộc **Khương nam**.(Phương nam của dịch lý ngược với hiện nay- khoảng

7000 năm trước công nguyên).

Diệp là biến âm của từ dịch nghĩa là di chuyển, thời Hùng Nghi hay Ngụ con người đã tụ cư thành từng địa phận nay nối chúng lại thành thể thống nhất cho con người và sản vật được lưu chuyển khắp nơi, chế tạo được phương tiện giao thông là 1 bước tiến lớn về khoa học kỹ thuật nhờ đó quy mô cộng đồng ngày càng lớn rộng và đến một lúc nào đó đủ tầm vóc để hình thành quốc gia. Trên đồ biểu Hà thư, triều Hùng Diệp nằm ở phương nam, phương của sông nước, kênh lạch khiến ta liên tưởng đến khả năng thủy vận, suy nghĩ một cách hợp lý thì bè- mảng có thể là phương tiện giao thông vận tải đầu tiên của người họ Hùng và rất có thể là của cả nhân loại, bản thân cây tre đã là 1 cái phao, lấy chính những sợi lạt cũng bằng tre để liên kết nhiều cây lại là đã có cái bè đi lại trên sông nước, thực gian đơn nhưng lại là cả 1 bước nhảy vọt về khoa học kỹ thuật.

Việt ngữ gọi tháng 1 là tháng giêng, hoa ngữ ký âm thành giang đồng nghĩa với con sông thường được dịch thành xuyên, số 1 cũng là đơn biến âm của đen trùng khớp với huyền thiên trong cửu thiên cũng là mun, màu đen trong tiếng Việt để tạo thành nam mun hay man, vị vua của phương này truyền thuyết dân gian Việt gọi là THÁI TIẾT, thực ra là TIẾP mới đúng, tiếp là tiếp giáp; chỗ giao nhau của cũ và mới trước và sau còn là sự bắt đầu hay trước tiên theo nghĩa chữ giáp là đứng đầu, là thứ nhất nên Thái tiết còn có tên là Tiên đế, lĩnh nam trích quái gọi là bà VŨ TIÊN, ta thấy tất cả đều xoay quanh con số 1, Vũ tiên thực ra chỉ có nghĩa là vua vùng số 1 tức phương nam, vì vua của phương (1-6) này cổ sử Trung hoa gọi là XUYÊN HÚC, xuyên là con sông như ta đã biết ở trên còn Húc chỉ là ký âm sai của từ hắc nghĩa cũng là màu đen, sông đen chuyển ngữ ký âm sai thành Xuyên húc.

Truyền thuyết lịch sử còn cho ta một thông tin khác, Hùng Diệp cũng chính là bà Vũ Tiên hay Vụ Tiên, vũ hay vụ là biến âm của từ vua, tiên là thứ nhất, đầu tiên hay số 1, ta đã biết số 1 chỉ phương Nam hay phương Thủy, Theo Hà Thư : Tiên đồng nghĩa với Thủy (khởi thủy), nhưng Thủy còn mang nghĩa khác là nước, *phương nước tức phương Nam*.

Tóm lại : thời tiền lập quốc người họ Hùng đã dựa trên Hà thư để hư cấu thành 4 vị tổ phụ của 4 phương trời, mượn danh các vua nhưng thực ra để chỉ 4 thị tộc mà sau này cấu thành tộc họ HÙNG.

4 tổ phụ của 4 phương là sự Tổng kết về thời tiền lập quốc của họ Hùng nó diễn ra trong thời gian mà khảo cổ học gọi là thời Đá giữa, cách nay khoảng 20.000 đến 7.000, đó là lúc biển tiến Phadrian cực đại và rút dần, con người bắt đầu rời hang núi cao xuống các thung lũng, và đi xuống thấp dần theo nhịp nước rút, ở giai đoạn cuối đã đến trung châu chuẩn bị tiến xuống khai phá vùng đầm lầy mà sau này là đồng bằng.

Đối chiếu

với khảo cổ học, ta xác định:

a. Dòng Hùng Dương Vương hay Thái Cao Thị chính là người Bắc Sơn / Soi Nhụ tiền thân của nền văn hóa khảo cổ Hạ Long, Động Đình Hồ là vịnh Bắc Bộ hiện nay, đây là đất khởi nguyên của dòng Nam Đảo Đông hay Indonesien Đông. Các cư dân nhánh Nam Đảo Đông tiến dọc theo bờ biển Trung Hoa tới tận Phúc Kiến, Chiết Giang và đảo Đài Loan, nơi họ để lại dấu vết nền văn minh Hà mẫu độ rất nổi tiếng.

b. Dòng

Hùng Hiên Vương hay Thần Nông Cao Tân Thị mà Dấu vết thời này còn lại chính là nền văn hóa mẫu Hòa Bình, gọi là mẫu vì văn hóa này đã được khoa học dùng để chỉ cả một đợt văn minh trên khắp cõi Á Đông. Người Hòa Bình tỏa xuống đồng bằng theo các sông Mã, sông Chu, sông Cả tiến tới bờ biển tạo nên các nền văn hoá khảo cổ lớn ở Thanh – Nghệ và dọc theo miền Trung.

c. Dòng Hùng Nghị Vương hay Thiếu Hạo Kim Thiên Thị: Hùng Nghị Vương là tổ tiên của cư dân hệ Môn Khmer mà đã lưu dấu trong các nền văn hóa khảo cổ ở Đông Bắc Thái lấy sông Mêkông làm xương sống , Nonotha và bản Chiềng là nền văn hoá cổ rất nổi tiếng được lấy làm tiêu biểu cho cả một vùng rộng lớn ở phía Tây Việt Nam, ta gọi họ là dòng tộc sông Công hay Cương thuộc hệ Nam Á ngành Môn-Khmer.

d. dòng Hùng Diệp Vương hay Xuyên Húc Cao Dương Thị : Hùng Diệp Vương là tổ tiên của dòng H'Mông cổ sử gọi là Hữu Miêu, chắc chắn có một nền văn hóa khảo cổ tiêu biểu cho cả một vùng núi rừng rộng lớn ở Bắc Việt Nam và trung tâm là hạ lưu sông Đà còn chưa được khám phá, hoặc bị chìm lấp, lẫn lộn với 1 nền văn hóa khảo cổ khác hiện nay chưa phân lập được, nhiều khả năng chính là phần văn hóa Hòa Bình ở núi rừng Tây Bắc Việt hiện nay.

Bài 17

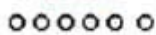
18 HÙNG triều – Sơ sử

* SƠ SỬ *



Hà thư

nam



bắc - xích đạo

5 - Hùng triều thứ 5: Hùng Vũ Vương.

Vua khai sáng :– **Hiền Đức Lang**

Danh hiệu khác trong Việt sử : **Vua Hùng, đế Minh, Thái Công**

Vua cha ngọc hoàng thượng đế

Danh hiệu khác trong Hoa sử :– **Hoàng đế Hiền Viên**

Quốc hiệu : **Nước họ HÙNG, Hữu HÙNG quốc, Viêm Việt đại hưng bang.**

Niên đại : (3000 trước CN)

Chứng tích còn bảo tồn đến ngày nay :

1-các hiện vật khảo cổ của nền văn hóa Quỳnh văn –sông Cả , Nghệ an là vật chứng về sự tồn tại của người dòng CO ,bộ lạc của Hiền vương hay Hiền viên

2- nền văn khảo cổ hóa Đa bút là di tích của bộ lạc dòng Viêm đế .

3- miền đất Cánh đồng chum ở trung Lào chính là nơi cư trú của con dân dòng Xi vuu.

Hùng Vũ Vương là quốc tổ của dân Việt Nam và Trung Hoa; Hùng là dòng giống; Vũ và vương là từ kép để dịch sang Hoa văn từ Vua của Việt ngữ; Hùng Vũ Vương đồng nghĩa với ‘Vua Hùng’.

Trong vương hiệu ‘Hiền Đức Lang’ thì : Đức là biến âm của ‘Đế’ → Hiền Đế = Hiền Vương và Lang =Vương→Hiền lang =Hiền vương, ‘Hiền đức lang’ (thừa 1 chữ) là kiểu sai thường gặp trong tiếng Việt như : sông Hương giang , núi Thái sơn.v.v., ‘Hiền vương’ sử Trung Hoa ký âm sai thành ‘Hiền Viên’ .

Cổ sử Trung Hoa chép: “Hoàng đế tên tộc là Ngu, hiệu là Hiền Viên; bộ tộc sinh tụ tại vùng sông Cơ, sau lấy chữ Cơ làm họ, là vua nước Hữu Hùng ...”

Đoạn sử tuy ngắn nhưng vô cùng quý giá đối với người nghiên cứu lịch sử Việt Nam và Trung Hoa.

a. Hoàng đế tên tộc là Ngu, đây là ký âm sai của chữ ‘Ngũ’, ngũ là số 5, trung cung của cả Hà và Lạc ; âm ‘vua’= ‘woo’ ký âm hoa ngữ phân hoá thành ‘ngu’ hay ‘ngũ’ và ‘Vũ’ , Và trung cung của ngũ sắc là màu vàng nên mới có từ ‘Hoàng Đế’ nghĩa là đế của vùng ‘giữa’ tức vùng ‘Giao-chỉ’ – vùng đất tổ của dân Việt theo chính sử.

b. Hiệu là ‘Hiền Viên’; ở trên ta đã chỉ ra là ký âm sai của ‘Hiền Vương’ .

Theo truyền thuyết thì Đế Minh là cháu 3 đời của Thần Nông - Thái Viêm (không lầm lẫn với Viêm đế vị vua cùng thời với Hoàng đế hay đế Hoàng), như ở trên đã dẫn Thần Nông Thái Viêm là Hùng Hiền Vương → Hùng Nghị Vương – Hùng Diệp Vương – đến Hiền Vương - đế Minh đúng là cháu 3 đời.

c. Hoàng Đế là tổ họ Cơ (lấy từ tên sông Cơ):Cơ là ký âm Hoa ngữ của từ Cả nghĩa là lớn nhất hay đứng đầu, Đoạn này cho ta những thông tin: Chữ ‘Cơ’ không phải là họ Cơ mà là ‘Cô’. Sử ký của Tư Mã Thiên cho biết Cô là từ mà vua chúa xưng mình trước quần thần trong các buổi thiết triều; cô là tiếng Việt còn lưu dấu trong thầy-cô, chữ cô này đồng nghĩa với từ ‘mẹ’, chỉ người sinh ra mình. Ở đây chữ ‘cô’ đồng nghĩa với chữ ‘cả’ là số 1 là đứng đầu chỉ thủ lĩnh. Cổ sử Trung Hoa ghi Hiền Viên là tổ họ Cơ, ta hiểu đó là vị cô đầu tiên trong lịch sử dân tộc hay rõ ràng hơn là hoàng đế khai quốc.

Về địa bàn sinh tụ của dân tộc thời lập quốc là lưu vực sông Cơ, Cơ = Cả (tư liệu Lịch sử Việt ghi là: vùng đất lập quốc của các vua Hùng là sông “Côi”), chính là sông Cả ở Nghệ An Việt nam hiện nay , nơi đây có một địa điểm rất linh thiêng hàng năm dân chúng vẫn tiến hành lễ tế đó là ‘Hang Bua’, rất có thể đây chính là “hoàng cung” đầu tiên thời lập quốc. Thực là sức sống của dân tộc vô cùng mãnh liệt, nội việc cung vua là hang núi cũng đủ xác định thời gian rất xa xưa có thể cách nay khoảng 5.000 - 6.000 năm, tức vào thời con người ăn hang ở lỗ (ăn lỗ ở hang), xã hội còn là thị tộc hay liên minh thị tộc, mỗi hang là một cộng đồng nhỏ, là cơ sở của xã hội, sau hang → hương nghĩa là

làng.

Di tích Hang Bua rất có thể là nơi cực thiêng đánh dấu thời khai quốc của người Việt Nam và Trung Hoa và vị vua khai quốc là Hùng Vũ Vương hay Hiền Viên trong truyền thuyết.

d. Hiền Viên là vua quốc gia Họ Hùng : Đây là phần rất quan trọng để xác định nguồn gốc dân tộc Việt; Hiền Viên hay Hiền Vương là Hoàng đế lập nên quốc gia Họ Hùng, quốc hiệu lưỡng tính này có Ý chỉ thời lập quốc hay thời tiến từ liên minh thị tộc lên quốc gia, giai đoạn đặc biệt khởi đầu với từ *hữu* và kết thúc bằng từ *quốc* .

Thời Hùng Vũ không biết kéo dài bao lâu , trong sử học đó là thời chuyển tiếp từ liên minh thị tộc sang tổ chức quốc gia chính vì thế mới có tên HỮU HÙNG QUỐC , khởi đầu với chữ ‘ hữu-họ’ và kết thúc ở chữ ‘quốc-nước’ và quốc tổ cũng khởi đầu với danh hiệu: THÁI CÔNG là tổ phụ cuối cùng sau biến thành HÙNG VŨ tức vua HÙNG Hoa sử gọi là HOÀNG ĐẾ .

Sử Trung Hoa có quy luật đặt vương hiệu đằng hoàng như Chu Văn Vương hiệu là chúa văn của nước Chu hay nhà Chu; Tần Nhị Thế là chúa đời thứ hai của nước Tần ; Hán Vũ Đế là chúa khai sáng triều Hán hay nước Hán. Riêng với chữ ‘Hùng’ lại rất đặc biệt, Hùng là dòng giống chứ không phải tên nước, tộc danh này bao trùm và ở trên quốc hay gia, thí dụ: dân họ Hùng có thể có nhiều quốc danh như :nước Lạc, nước Thao,nước Thục, nước Đại Cồ Việt ; mỗi một nước như thế lại có nhiều nhà như Đinh, Lê, Lý, Trần; ... nhưng tất cả vẫn xuyên suốt 1 Họ Hùng hay dòng tộc Hùng, chính vì thế ta mới có Hùng Vương thứ nhất, Hùng Vương thứ 2, V. v... . Những dòng lịch sử này đã minh thị đích xác về Họ Hùng mà người Việt vẫn tôn thờ trong tâm thức mấy ngàn năm qua, cũng như dân tộc Trung Hoa tôn thờ Hoàng Đế Hiền Viên, hai dân tộc tôn thờ 2 danh hiệu của cùng 1 vị vua, và cùng nhận là quốc tổ của mình, khi nhận ra: Hiền Đức hay Hiền Vương và Hiền Viên chỉ là 1 nhân vật thì đã đến lúc viết lại sử Việt Nam và Trung Hoa đó là việc bắt buộc không thể chần chừ lâu hơn được nữa, vì để càng lâu thì tội bất kính – chửi cha mắng mẹ càng chồng chất.

Dựa trên truyền thuyết lịch sử Việt Nam và Trung Hoa ta dựng lại toàn cảnh của thời kỳ lập quốc:

5 bộ lạc đã thống nhất hoà huyết tạo nên dòng giống HÙNG:

1 / bộ lạc CẢ ở lưu vực sông Cả thủ lãnh là Hiền viên thuộc tộc My bắc.

2 / bộ lạc CỬU LÊ ở vùng cánh đồng chum thuộc trung- hạ nước Lào thủ lãnh là Xuy vuu tộc Khương tây.

3 / bộ lạc MUN hay MIÊU ở hạ lưu sông Đà tên xưa là Hắc thủy hay Đơn thủy (đơn =đen) thủ lãnh là Hoan đầu, truyền thuyết Việt gọi là con gái bà Vũ tiên tộc Khương nam.

4 / bộ lạc LONG hay thần long còn gọi là Động đình , cầm đầu là Long nữ con gái Động đình quân tộc My đông.

5 / bộ lạc VIÊM ở vùng Hoà bình –Ninh bình thủ lãnh là Viêm đế . Bộ lạc Viêm là sự hòa huyết đầu tiên của 2 đại tộc KHƯƠNG và MY , cổ sử Trung hoa chép : mẹ của Viêm đế là bà NỮ ĐANG cầm Thần long mà sinh ra vương , Nữ chỉ đàn bà ; Đang là biến âm của Đanh – Đinh chỉ phương tây ,Thần long là tên khác của đại tộc MY.

Cả cổ sử Hoa và Việt đều lẫn lộn Viêm đế với tổ phụ Thái viêm đưa đến nhiều đoạn sử không thể hiểu nổi.

Sự tồn tại các tộc người vào thời điểm dựng nước được chứng thực bởi các hiện vật khảo cổ của các nền văn hóa Quỳnh văn ở sông Cả Nghệ an, Đa bút thuộc Ninh bình - Hoà bình Việt nam và cánh đồng chum ở trung Lào.

Tóm lược trang sử dựng nước của vua HÙNG :

HIÊN VƯƠNG thủ lãnh của bộ lạc CẢ nghĩa là đứng đầu (cổ sử Trung hoa chép thành HIÊN VIÊN của tộc CỒ) thuộc dòng MY BẮC sinh trú ở lưu vực sông Cả đánh bại XUY VUU vua của bộ lạc CỬU LÊ dòng Khương tây ; đoạn sử này xuất phát từ cặp số 4-9 chỉ phương tây của

Hà thư, xuy là âm của số 4 còn cửu là số 9. Hiền vương thống nhất 2 bộ lạc sau đó đánh bại Viêm đế ở vùng Ninh Bình- Hoà bình Việt nam và đã đúc 3 bộ lạc thành một dân tộc, dân tộc HÙNG, lập nước họ HÙNG và lên ngôi HÙNG VŨ tức VUA HÙNG, lãnh thổ của nước họ HÙNG là đất GIỮA chuyển âm Hán ngữ thành YUE còn được dịch là GIAO CHỈ; chỉ là ký âm hán tự của chỗ, nơi chốn. Đất ‘giữa’ nay là đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và vùng núi rừng phía tây, người Hoa ký âm chữ giữa thành YUE; Việt nho đọc thành VIỆT (chưa hiểu tại sao?).

Vua Hùng dạo chơi phương nam gặp và kết hôn với con gái bà Vũ tiên hay tiên đế sinh ra LỘC TỤC, Lộc là biến âm của lục là số 6 và công thức đã ấn định trong hà thư để sinh ra Lục tộc - Lạc tộc: Hiền viên hay Hiền vương tên tộc là NGU chính xác là NGŨ số 5 ở trung tâm của Hà thư, lấy con bà Vũ tiên là số 1, sinh ra Lộc tục được chỉ bởi số 6; ta có: $5+1=6$, sau vua HÙNG truyền ngôi cho con cả lập nên triều đế NGHI ở phương Bắc và Lộc tục được phong là vương phương Nam lấy hiệu là KINH DƯƠNG VƯƠNG, Kinh hay canh là biến âm của CỐNG nghĩa là lạnh cũng là một tên khác của quả Khảm chỉ NƯỚC trong cặp đôi Lửa-Nước hay phương Bắc và phương nam, nóng và lạnh còn từ dương chỉ là biến âm của Giêng tức số 1 trấn phương nam trong Hà thư. Giòng con cháu đế NGHI gọi là người LA tượng trưng bởi quả LY là lửa, quả của Viêm phương trong dịch học.

Cổ sử Trung hoa không ‘thích’ con đường hôn nhân để kết hợp mà chọn đường chiến tranh để thống nhất, phải có chiến tranh và chiến thắng mới oai hùng...nên viết HOÀNG ĐẾ tức HÙNG VŨ đánh bại HOAN ĐẬU con vua XUYÊN HỨC ở ĐAN THỦY, đan là biến âm của đen, Đan thủy hay HẮC THỦY cũng là con ‘sông đen’ mà thôi, HẮC THỦY là tên của sông ĐÀ xưa. HOAN ĐẬU là tổ của người MIÊU hay Hữu Miêu tức họ Miêu, chữ Miêu là ký âm sai của chữ MUN, người Mun (màu đen) nghĩa là người phương nam. Một học giả người Nhật đã phát hiện Tất cả người tộc Miêu đều nhận mình là người MUN- HMONG.

Thực tế thì chẳng có hôn nhân cũng chẳng có đánh nhau đây chỉ là một lối ám chỉ, diễn tả việc phát triển dân tộc HÙNG về phương nam, ở đây cộng sinh và hoà huyết với 1 tộc người mới là người MUN kết quả là tạo thành giòng tộc HÙNG phương nam gọi là người KINH _ CANH biến âm của CỐNG là tên khác của quả Khảm chỉ phương nước ngược với phương Ly-lửa.

LA và KINH là anh em cùng cha khác mẹ, cả 2 là con HÙNG VŨ tức vua HÙNG và đất giữa hay YUE cũng có Yue-bắc và Yue-nam, ngày nay kim chi nam còn được gọi là LA-CANH tức cây kim 2 đầu, 1 đầu Bắc và 1 đầu Nam nhưng chỉ là 1 cây kim mà thôi. Người KINH mọi người đều biết là người VIỆT hiện nay còn người LA?

Câu ca dao sau sẽ dẫn dắt chúng ta đến 1 bất ngờ to lớn:

Ai ơi chớ lấy KẼ LA.

Cái dưa thì khú cái cà thì thâm.

Gạt bỏ ý tứ trong lối chơi chữ ‘dưa khú- cà thâm’ đi ta có được thông tin quan trọng và quý giá đó là KẼ LA, kẻ nghĩa là người, kẻ La là người La tên người Việt gọi người CHĂM hay CHĂM; thì ra La và Kinh là chỉ người Việt và người Chăm hiện nay..., người Chăm là dòng đế NGHI con cả của vua HÙNG, thật là một bất ngờ to lớn khi biết La là quả Ly; Kinh là quả Cống hay khảm tức quả lửa và quả nước biểu thị sự phân cực của một thể thống nhất theo luật lưỡng nghi của dịch học.

Người Chăm chỉ là một phần của người La, người La hiện nay có mặt ở nhiều nơi trong vùng đông nam á và trung quốc, Lào là biến âm của LA tên Hán văn là LÃO QUA, Trung quốc có người DI LÃO hay CADAI và người LÊ, các từ Ly-la- lê-lão-lô...v.v chỉ là những biến âm của 1 từ gốc là LỬA, chữ Di là tàn tích của chữ NHỈ hay NHỊ.

DI-LÃO có 1 từ kép Đối xứng là KINH-LẠC, quả Cống đối với quả Ly và Kinh đối với Lão; Lạc biến âm của lục số 6 đối lại với Di biến âm của nhị số 2, 6 và 2 là 2 số đối phân cực Bắc-Nam của Hà thư.

Người KINH- LẠC; ngoài người Kinh ở đất Việt hiện nay còn có dòng Bách-lộc và người Hẹ hay Hacka và người mang họ MẠC ở đất Trung quốc vì Chữ LẠC còn đọc là HẠC và MẠC-MẠCH, có điều lạ lùng là không hiểu sao người Tàu lại gọi người Cao ly là Mạch, có 1 sự lẫn lộn nào đó của lịch sử hay không ?.

Cổ sử cũng cho biết khởi thủy đất trung hoa chỉ có châu ĐÀO-ĐƯỜNG hay ĐÀO- DƯƠNG, thông qua các dịch tượng ta hiểu Đào đường hay dương cũng chỉ có nghĩa là bắc - nam hay lửa và nước mà thôi, cổ sử Việt có nói đến đất Việt thường đầy chính là nói về đất Đường trên, Đường là phát âm hán việt chữ thông hay thường mà thôi . Con dân vua HÙNG có người LA người KINH, đất có đất Đào đất Đường hay Việt thường, căn cứ vào thư tịch cổ ta còn thấy vua cũng có 2 dòng, đế KHAI-MINH và đế MINH-KHIẾT, ông KHIẾT là tổ của người Trung hoa vùng Trường giang ta có thể suy ra đế Minh Khiết hay MINH + KHIẾT là vua gốc dòng KINH- LẠC do sự hòa huyết của đế MINH và dòng VŨ TIÊN phương nam gọi tên khác là ông KHIẾT như truyền thuyết đã nói ở trên. Khi vua HÙNG truyền ngôi cho đế NGHI ở phương bắc (dịch lý ngược với nay) tức đất Đào thì quốc hiệu là nước ‘ĐÀO’ dịch sang Hoa ngữ là HỒNG BANG ký âm sai thành HỒNG BANG, đây là quốc hiệu đã được mọi người VIỆT NAM mặc nhiên công nhận.

Những dòng tóm lược về thời khai quốc trên đã cho thấy có sự trùng hợp hầu như hoàn toàn giữa 2 dòng sử VIỆT và HOA , sự việc này thực kỳ bí buộc ta phải đi sâu thêm để khám phá.

Cổ sử cũng nói đến 3 thành tựu khoa học và kỹ thuật của thời này:

1. Khi đánh nhau với Xi Vưu, vua phía Tây, Hiên Viên đã sử dụng kim chỉ nam để dẫn đường, đây là thành tựu tuyệt vời của khoa học kỹ thuật Việt, sau này người Phương tây đã học được và áp dụng để xác định phương hướng mãi cho đến ngày nay; không có kim chỉ nam hay la bàn thì không thể đi xa, không có ngành hàng hải tiến bộ vượt đại dương, bộ mặt của thế giới chắc chắn khác xa ngày nay và chắc chắn lịch sử thế giới không diễn ra như hiện có.

Kim chỉ nam là tên Việt trong đó từ ‘chỉ’ là động từ nên cả đoạn rất rõ nghĩa : là cây kim có đầu luôn chỉ hướng nam....; còn trong Hoa ngữ cụm từ ‘chỉ nam châm’ tương tự còn có ‘chỉ nam xa’ không tài nào hiểu nổi nghĩa....

2. Hoàng Đế Hiên Viên được tôn là tổ phụ của văn tự Trung Hoa, ý không phải nói hoàng đế chế ra loại chữ Trung Hoa đang dùng ngày nay, mà như đã nói Văn là Dịch và Dịch tức Văn. Nếu tổ thứ nhất của văn tự là Phục Hy với Dịch Lý nút số. Thì Hiên Vương – tổ thứ hai với Dịch Lý vạch – quẻ. Đạo Giáo hay Đạo Lão được xây dựng trên nền tảng học thuyết Hoàng – Lão (Hoàng Đế + Lão Tử). Tinh hoa của triết thuyết Lão Tử nằm trong Đạo Đức Kinh thì người ta đã rõ, còn với Hoàng Đế thì đóng góp gì ? Chắc chắn là Bát Quái ; Tiên Thiên Bát Quái thì đa phần học giả Trung Hoa đều đồng thuận với ý kiến này; chỉ còn tranh cãi về Hậu Thiên Bát Quái mà thôi ; Có 2 trường phái: thứ nhất cho rằng Hậu Thiên Bát Quái cũng do Hoàng Đế sáng chế; phái thứ hai cho là Hậu Thiên Bát Quái do Văn Vương tổ của nhà Chu sáng tác. Dù cho do ai sáng tác đi nữa thì Bát quái cũng vẫn là nền tảng của khoa học truyền thống Việt Nam - Trung Hoa, ý nghĩa của nó ta đã xét ở phần Dịch Lý.

3. Thành tựu kế tiếp là y học cổ truyền của Việt Nam và Trung Hoa:

Tương truyền sách “Hoàng Đế Nội Kinh Tố Vấn” có từ thời Hoàng Đế, trong đó đã có đầy đủ những nguyên lý của nền y học cổ, nền y học này đã vận dụng các nguyên lý Dịch học vào ngành cơ thể học và y học để trị bệnh cho con người, đây là cuốn sách nền tảng của Đông y còn nguyên giá trị cho đến bây giờ và càng ngày càng có địa vị vững vàng trong thế giới hiện đại, đối với khoa học nó còn đầy những điều không thể hiểu nổi ... nhưng rõ ràng có tác dụng thực sự, dù tự nhận là tiên tiến nhưng người ta vẫn đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, nào kinh – lạc, nào huyết đạo rồi châm cứu, châm tê V.v..., chữa bệnh ở nội tạng lại châm ở bàn chân hay vành tai ... thực không hiểu nổi.

Trung tâm của tổ quốc Họ Hùng là đất giao (giữa) lấy chuẩn là sông Cả, căn cứ vào những thông

tin của địa lý – lịch sử Việt và sự phân bố các sắc dân có thể xác định : đất Giao là vùng đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh và vùng thượng nguồn các con sông : Cả, Chu, Mã ngày nay.

Câu ca dao mà mọi người Việt đều thuộc lòng:

“Công cha như núi Thái Sơn,
nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra”

Người Việt dùng hai câu này sánh công lao cha mẹ như núi, sông nhưng nó còn chứa các thông tin khác. Nói đến cha mẹ không phải chỉ là cha mẹ, người Việt còn có tục đồng hóa vua với cha mẹ như “Bố Cái Đại Vương” chẳng hạn, và dân còn được gọi là ‘con dân’; công cha nghĩa mẹ còn dùng để ca tụng công đức của quốc tổ, cha mẹ chung đã sinh ra cả một dân tộc; dân tộc họ Hùng , địa danh ‘núi Thái Sơn’ (1 trong 2 từ ‘núi’ hay ‘Sơn’ là thừa) nếu liên kết với từ Thái trong Dịch Lý ta thấy : Thái còn dùng thay chữ Đại , Thái sơn cũng là Đại Sơn, người Việt thấy ngay là Hán văn chuyển ngữ từ ‘núi Đọ’; và câu ‘nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra’ cung cấp thông tin về con sông, sông Mẹ, sông Mã, Mã ký âm là ‘Mẹ’, cũng như chữ Chu trong sông Chu là Cha, tổng kết : 3 con sông Cả, Cha, Mẹ (Chu và Mã) cộng với Thái Sơn đủ để ta xác định đây là vùng đất khởi nguyên của tổ quốc Việt: đây chính là đất Giao, mà tên gọi còn theo lịch sử in dấu tới tận ngày nay. Đất Giao hay Giữa là vùng đất Trung tâm, ngày nay gọi là Trung nguyên – trung thổ chứ không phải theo lối giải nghĩa vớ vẩn ... Giao Chỉ là dân có 2 ngón chân ... bẹt ra vì leo núi đá.

Lãnh thổ của đất nước chia làm 2 phần Bắc – Nam, dân Họ Hùng cũng chia làm 2 cộng đồng, dân Lửa và dân Nước. Người Lửa còn có các tên khác là: người Lão hay Di -lão, còn gọi là Liêu sống ở An Ấp (không lẫn lộn với người Liêu ở bắc trung quốc hiện nay) . Dân Nước còn gọi là dân Kinh hay Kênh-lạch, Trung Hoa gọi là người Bách Lộc, Hạc, Mạc.v.v. lãnh thổ là Lạc Ấp và Lâm ấp.

Đế Nghi nổi ngôi Hùng Vũ hay Hoàng Đế Hiên Viên mở ra triều đại mới.

Tóm lược thời lập quốc: 2 dòng tộc Viêm và Cửu Lê, ngày nay khoa nhân chủng học gọi là Môn-Khmer và Indonesien đúc kết thành người Lửa, Liêu, Lão, La, Lê tụ cư ở vùng đất là Giao-Bắc , nay là đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh và núi rừng phía Tây. Sau đó dân Họ Hùng thiên cư về cõi Nam , cộng cư và cộng huyết với người Miêu (sử Việt gọi là dòng dõi bà Vũ Tiên), tức tổ tiên người Miêu sinh ra Lạc tộc, sử Trung Hoa gọi là người Bách Lộc, Hạc, Mạc .

Theo thông tin do Nguyễn Hồng Sinh đưa ra trong “Kinh Dịch Huyền diệu và Ứng nghiệm” thì Hùng Vũ hay Vua Hùng còn có danh hiệu: Vua Cha Ngọc Hoàng Thượng Đế và vợ là Đế Nhất Thiên Thiên Thánh mẫu, dựa trên ngữ văn chắc chắn đây là truyền tích của Đạo Giáo, đặc biệt chi tiết “Thánh Mẫu” cho ta nhận định: Đạo Giáo và Đạo Mẫu ở Việt Nam có sự liên quan, Đạo Mẫu là đạo thờ mẹ, một tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam. Tồn tại từ thời xa xưa đây là biểu hiện của thời mẫu hệ nên gần nhất thì đạo này cũng có từ *trước* đời nhà Chu, vì nền văn minh Trung Hoa thì cuối đời Ân Thương là thời kỳ chuyển tiếp từ mẫu hệ sang phụ hệ để rồi phụ hệ được khẳng định ở thời nhà Chu. Thông tin quan trọng nữa mà cuốn sách trên nêu lên là quốc hiệu : “Viêm Việt Đại Hưng Bang” phải chăng đây là cách gọi khác của Hồng bang (tương quan VIÊM-HỒNG) ? . Sau quốc đô dời về miền nam (bắc hiện nay) đổi thành “Bách Việt đại liên bang”; trên hành trình tìm về cội nguồn, bất cứ manh mối nào đối với chúng ta cũng quan trọng, đều là thiêng liêng. Nên chi tiết nào cũng rất đáng quan tâm và đào sâu nghiên cứu .

Do lẫn lộn không phân biệt giữa Thái viêm Thần nông tổ 3 đời của đế Minh và Viêm đế một thủ lãnh bộ tộc cùng thời với đế Minh hay Hiên viên- Hiên vương đã khiến cổ sử Việt mắc sai lầm cơ bản , do lẫn lộn Viêm đế với Thái viêm thủy tổ của dòng Việt ...mà Hoàng đế- Hiên Viên đánh bại và chiếm đất của Viêm đế lập nên nước Trung hoa ...nên các sử gia người Việt đã coi Hiên Viên là kẻ xâm lăng và hủy diệt nước của tiền nhân người Việtthực là lầm lẫn to lớn tai hại vô cùng hậu quả còn kéo tới tận hôm nay .

Giới sử học Việt đã mắc sai lầm căn bản coi Hoàng đế Hiên viên là tổ của Hán tộcvà Hán là Trung hoa ..

Thực sự ‘Hiên Viên’ chỉ là ký âm chữ hán của ‘Hiên vương’ tức Hùng vũ là vị thủ lãnh đã đúc ba bộ tộc thành ra họ HÙNG thủy tổ của người VIỆT ngày nay.

Bài 18

6 . Hùng triều thứ 6 : Hùng Hy



Vua khai sáng : – **Viêm Lang** hay **Viên lang**

Danh hiệu khác trong Việt sử : **Hùng anh vương – Đế Nghi**

Danh hiệu khác trong Hoa sử : **Nghiêu đế, Đường Nghiêu**

Quốc hiệu : **Hồng bang**

Niên đại (2879 năm trước CN)

Hùng Vũ – Đế Minh truyền ngôi vua cho con trưởng là Đế Nghi và phong cho Lộc Tục là “vương” phương Nam... đó là những thông tin của truyền thuyết lịch sử Việt Nam:

Âm ‘Hy’ trong Hùng Hy xuất phát từ âm gốc là số hai - 2 trấn phương Bắc của Hà thư.

Hai → hải-hà-hạ-hè-hồ-hời-hoa-huy

Tương tự, âm ‘Lục’ là đất và số 6, cũng có cả 1 hệ biến âm:

Lục → lộc-lạc-lịch-nác-nước

. Triều đại Hùng Hy – Viêm Lang có 2 vương được truyền thuyết lịch sử Việt Nam nói tới:

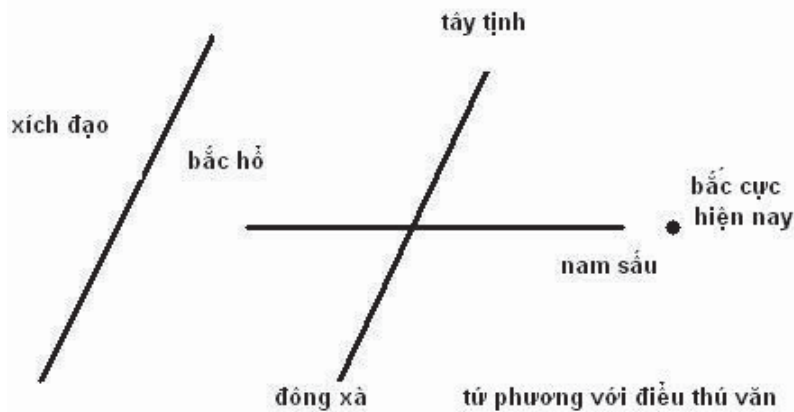
Đế Nghi – nối ngôi Đế Minh

Đế Lai – con của Đế Nghi, là cha của bà Âu Cơ.

Ta có âm Lửa → -La-ly-lý-lê-lô-lai-lão

Trong Hoa ngữ số 2 còn gọi là ƠN hay ÔN và biến âm thành an,ân,yên,anh ... tiếng Việt là *âm* nên triều Hùng Hy còn được gọi là Hùng Anh vua khai sáng là Viêm lang, các từ : hy-hai, anh-âm, viêm-nhiệt ,ly –lai đều liên quan tới chữ LỬA chỉ vùng nhiệt đới-xích đạo tức phương bắc của Hà thư, đất ở đây tên là đất Đào và khi trung tâm quốc gia ở đất Đào thì quốc hiệu nước ta là Hồng bang (đào-hồng-xích cùng nghĩa là màu đỏ), tất cả các từ dùng cho triều Hùng Hy đều là các đặc tính của quả LY như : lửa,sáng , nóng bức, màu đỏ.v.v.; người *Hời* ngày nay là con cháu chính dòng Hùng Hy.; quốc gia lập trên đất ấy thời xuân thu- chiến quốc là nước *Yên*, cổ sử trung hoa thường gọi con cháu Hùng Hy là người Di-lão, từ lão ta đã biết còn Di chỉ là biến âm của chữ nhị-nhị hay số 2 mà thôi, loài thú làm biểu tượng dân tộc là con HỔ, hổ cũng chỉ là biến âm của chữ hoả nghĩa là lửa đúng

theo điều thú vãn mà ta đã từng nói đến.



Đế Lai được biết đến là cha của Âu Cơ, trong truyền thuyết Âu Cơ – Sùng Lãm. Về niên đại thời Hùng Hy Vương – Viêm Lang có thể ước đoán là thời kỳ đầu của đợt biến tiến Holocen Trung vào khoảng sau 3.000 năm và trước 2.000 năm trước Công nguyên.

Truyền thuyết Việt nói Kinh dương vương không lên ngôi đế vì nhường cho anh....nhưng cổ sử Trung hoa lại nói khác : Sở dĩ đế Nghiêu có hiệu là Đường Nghiêu vì trước khi lên ngôi vua có tước hiệu là Đường vương hay vương đất Việt- thường, ta thấy Đường vương chỉ là cách gọi khác của Kinh dương vương mà thôi...

Đế Nghi có công rất lớn khi cùng Thuấn đế mở mang bờ cõi về phương nam...chỉ một câu ngắn gọn ... “mệnh hy Thúc trạch Nam giao...” so ra bằng hàng mấy trăm năm mò hôi đồ và có thể là cả máu để tạo cho con cháu mảnh đất Nam giao ...(phải viết là nam Giao chỉ mới trọn nghĩa cho câu) tức đất lĩnh nam ngày nay.,ở đây là phương Nam xưa theo dịch lý ngược với hiện nay.

Người La như ta đã biết chính là người Chăm hay Chăms còn gọi là Hời hiện vẫn còn giữ cả 2 tập tục cổ xưa của con cháu Hùng vương là nhuộm răng đen và ăn trầu, ăn trầu là đặc điểm rất quan trọng để nhận diện dòng giống khi xét theo ý nghĩa của tập tục này mà ta đã nói đến ở phần trước khi bàn về sự tích trầu cau ; người La quê Ly và Hồng bang hay Hồng bàng chính là những dấu tích của cộng đồng người họ Hùng thuở ban sơ đã ghi trong truyền thuyết .

Lưu ý : Lịch sử nước ta có 2 thời kỳ khác biệt hẳn nhưng lại trộn lẫn nhiều chi tiết đôi khi người đọc không hiểu nổi :

- Thời dựng nước truyền thuyết lấy *Hà thư làm chuẩn* trong đó số 2 trấn phương Bắc (xích đạo), số 6 trấn phương Nam . Do tính chất các dịch tượng nên :

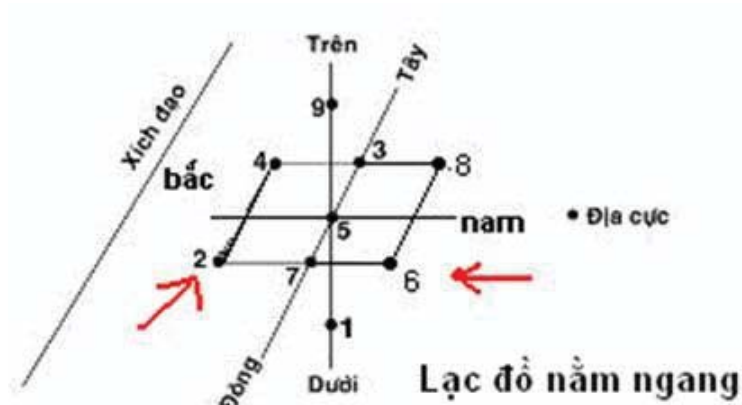
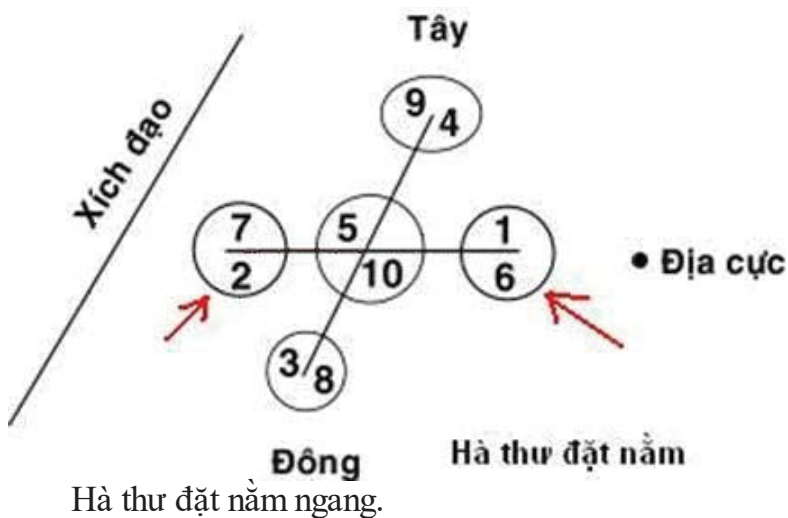
số 2 gắn liền với các thông tin :

quê Ly, đất Đào, Hồng bang, triều Hùng Hy

số 6 gắn liền với :

Quê khảm hay Cống, đất Việt thường hay Đường, Nam bang, Kinh dương vương.

-qua thời Vương quốc cổ sử dùng *Lạc đồ làm chuẩn* số 2 chuyển về góc đông –bắc xưa theo dịch lý còn số 6 chuyển về góc đông –nam.



Lạc đồ đặt nằm ngang.

Nhưng các biểu thị của số 2 và 6 vẫn giữ nguyên nên ta có tới 2 đất Đào, 2 Hồng bang, 2 đất Việt thường hay Đường và 2 Kinh dương vương.

Khi gặp các thông tin trên phải cẩn thận xem thuộc thời kỳ nào như :

- Hồng bang 1 là tên nước thời lập quốc khi trung tâm quốc gia ở đất Đào , triều Hùng Hy.

-Hồng bang 2 là quốc hiệu thời Hạ vương hay Hải lang- Linh lang , còn gọi là nước THAO.

- An dương vương xây thành ở đất Việt thường thì đó là Việt thường 1 ở bắc Việt ngày nay.

- nước Việt thường cống chim trĩ cho nhà Chu là Việt thường 2 ở vùng Trường giang.

Nếu không phân định được thì có những tình tiết lịch sử đầy mâu thuẫn khiến ta không tài nào thông suốt .

Bài 19

7 . Hùng triều thứ 7- Hùng Thuấn



Vua khai sáng : **Lâm lang**.

Danh hiệu khác trong Việt sử : **Hùng Quốc Vương –Hùng Lạc vương-Nam triều thánh tổ ngọc hoàng thượng đế-Nam bang triệu tổ**.

Danh hiệu khác trong Hoa sử : **Thuần đế- Ngu thuần**

Quốc hiệu là : **nam bang ,lạc quốc, Bách Việt đại liên bang**

Phương Nam (Nam của Dịch Lý là phương bắc hiện nay), các mã tin Dịch Lý của phương Nam là: màu đen, hành Thủy, phương 1 / 6 của Hà Thư.

Nguyễn Hồng Sinh đã viết trong “Kinh Dịch Huyền diệu và Ứng nghiệm”: danh hiệu Hùng Thuần Vương còn trong ‘Hùng Vương Thập Bát Chi Thế Truyền’ và các tư liệu khác thì ghi là Hùng Quốc Vương .

Trong Việt ngữ chữ Nước có 2 nghĩa :

- nước là loại chất lỏng nền tảng cấu tạo nên mọi sinh vật.,dịch lý dùng chỉ phương nam đối nghịch với phương lửa ở hướng xích đạo.

-nước là Quốc gia

Theo Hà thư : phương nước cũng là phương nam như ngôn ngữ ta dùng ngày nay, Nam bang cũng là Nước bang hay Lạc quốc.; lạc là biến âm của :nước-nác-lạc.(nước vật chất).

Hùng quốc vương là chữ dịch lầm của từ Hùng Lạc tức Hùng nước; người dịch đã lẫn lộn nghĩa này sang nghĩa kia.

Như vậy từ “Nước” xưa là tên riêng của nước Việt khi trung tâm quốc gia chuyển về phương nam, **quốc gia Nước đồng nhĩa với Nam bang hay Lạc quốc**. Ban đầu là 1 danh từ riêng về sau người Việt đã biến *nước* thành danh từ chung nghĩa là quốc gia , như vậy cụm từ “Hùng quốc vương” hay “Hùng Lạc Vương” nghĩa là nguyên thủ của quốc gia Nước dòng họ Hùng ., ở Việt nam chỉ thấy có ông Nguyễn Trãi nói đến nước Hùng Lạc này.

Ta tìm hiểu chữ ‘thuần’ để xác định danh hiệu của vị vua này. Theo Hà Thư thì phương Nam (hướng Bắc hiện nay) được biểu tượng bằng cặp số 1 / 6, số 1 này cho ta từ ‘thuần khiết’ hay ‘duy nhất’, như thế vua Nam bang phải là Hùng Thuần không phải là Thuần như sách sử đã chép.. Hùng Thuần Vương còn được gọi là Lâm Lang; lâm là biến âm của nam, phương Nam; nam → lam → lâm; Lâm Lang nghĩa là chúa đất phương Nam .

Chính sử Trung Hoa chép: “Kế vị Đế Nghiêu là Đế Thuần, Đế Thuần còn được Đế Nghiêu gả 2 công chúa là Nga Hoàng và Nữ Anh làm vợ. Tư liệu của Nguyễn Hồng Sinh nêu tên vợ của Hy Thúc hay Hy Hòa là Nữ Hoàng Anh, kết hợp 2 tư liệu này cho ta kết luận Đế Thuần hay Hùng Thuần

Vương chính là Hy Thúc người đã vâng mệnh vua Nghiêu “trạch Nam Giao” mở mang bờ cõi quốc gia về phương Nam (Dịch Lý). Nhưng tại sao lại là Ngu – Thuấn ? chỉ có dịch học mới mở được chữ Ngu này : trong dịch học có cặp đối : con- thẳng, cong- thẳng, cong vòng – ngay thẳng, từ kép ngay thẳng biến âm ra:

-Thẳng→thăng→đàng→đường.

-Ngay→ngây→ngô→ngu.

Ta có 2 hình tròn và vuông là biểu tượng của âm dương , tròn tượng trưng cho trời, vuông tượng trưng cho đất , tròn là nét cong vuông là nét thẳng, luôn luôn tròn hoặc ở trên hoặc ở phương xích đạo tức phương bắc , vuông ở dưới hoặc phương nam (xưa- theo dịch lý); từ Ngu trong hiệu của Lâm lang là biến âm của Ngay trong ngay thẳng chỉ phương Nam.

Đất giao nam hay đất Đường hợp với đất mới khai phá là Nam giao chỉ thành ra đất LẠC hay LỤC = số 6 phương nam của Hà thư.

Đất Nam giao về sau sử Trung hoa gọi là đất Lâm (Nam→lam→lâm) có vị trí rất đặc biệt nằm giữa 4 vùng đất chính nên trong lịch sử đã nhiều lần bị tách ghép:

- ghép với đất Đường hay Việt thường thành “Đường lâm” quê của Ngô Quyền.
- ghép với đất Tượng ở phía tây thành “Tượng lâm”.
- ghép với Quý châu thành ra “Quế lâm”.(Quý→Quế)
- ghép với Quảng đông thành “Nam hải” (Nam=Lâm)

Nam giao (chỉ) ban đầu chỉ là đất quảng tây về sau mở rộng thành cả vùng lĩnh nam .

Thủ đô của Nam bang thời Hùng Lạc hay Thuấn đế là Bò bản ;Bò bản không phải là tên riêng từ Bản ở đây là danh từ chung cũng chính là chữ bản trong bản làng ,Bồ Việt ngữ là lớn như thế Bò bản đồng nghĩa với làng Cả hay Đô áp tất cả đều có nghĩa là thủ đô hay kinh đô .

Quá trình mở nước hàng ngàn năm được tóm gọn trong bài thơ 4 câu :

Văn hiến thiên niên quốc

Xa thư vạn lý đồ

Hồng bàng khai tịch hậu

Nam phục nhất Đường Ngu

Trong bài thơ này đặc biệt câu : Nam phục nhất Đường Ngu ...nhiều bậc khoa bảng đành chịu không hiểu nổi....không lẽ các vua Đường Nhiều Ngu Thuấn lại đi mở nước về hướng nam cho người Việt ...? .Riêng chúng ta trong sử thuyết họ Hùng này thì hiểu rất rõ ý nghĩa câu thơ đó.

Đền Hùng là chôn linh thiêng bậc nhất của người Việt tương truyền ngôi mộ ở đây là mộ thật của Hùng vương thứ sáu ; qua thiên khảo luận này có thể xác định đây là mộ của HÙNG LẠC VƯƠNG , người đời đã lầm từ Lục là số 6 với từ LẠC là biến âm của nác hay nước nên cho là mộ của Hùng vương thứ sáu, chính câu “ Nam bang triệu tổ” đã giúp ta khẳng định ; triệu là biến âm của “Chậu” tiếng Thái Lào nghĩa là ông hoàng hay vương, đồng nghĩa với Chủ- chúa trong Việt ngữ., ‘Triệu tổ Nam bang’ nghĩa là vua tổ của nước Nam cùng một ý nghĩa với đạo hiệu :NAM TRIỀU THÁNH TỔ NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ của Hùng Thuấn vương trong Hùng phủ.

Thời Hùng Lạc có bộ lạc thuộc tộc Mun bắt phục bị Thuấn đế đuổi ra khỏi cõi Nam giao đầy đến miền Tam nguy từ đó gọi là Tam miêu , đất Tam nguy nay là đông Quý châu và tỉnh Hồ bắc Trung quốc.

Hán thư có 1 đoạn nói về Lạc Quốc như sau: “ ... con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là My Nương, quan văn gọi là Lạc Hầu, quan võ gọi là Lạc Tướng, trăm quan gọi là Bồ Chính, dân khẩn ruộng lạc theo nước triều lên xuống ...” Do Hán văn không có dấu chấm, phẩy nên nhiều người vẫn hiểu không đúng đoạn văn này, nay ta thử nhìn theo hướng khác: không có ai là Quan lang cả, giữa Quan và Lang phải có dấu phẩy, chính xác phải hiểu là: con trai vua gọi là Quân, là Lang; Quân và

Lang là 2 từ thuộc 2 ngữ hệ nhưng cùng 1 nghĩa; tương tự con gái vua gọi là Mẹ, là Nương chứ không phải là My Nương. Lạc Hầu là quan văn của quốc gia “Nước”. Còn câu “dân khẩn ruộng lạc ...” nghĩa là ruộng nước, nhưng đây là nước vật chất, 2 từ đồng âm nhưng dị nghĩa.

Dấu vết vật chất lưu tồn trong lòng đất đã khai quật được từ núi rừng bắc Việt nam tới tận bờ Châu giang được coi là thuộc văn minh của người Tây cổ chính là chứng tích thời Hùng Thuận hay Hùng Lạc .

Bài 20

8 . Hùng triều thứ : 8- Hùng Việt



Vua khai sáng :– **Tuấn Lang**

Danh hiệu khác trong Việt sử : **Tản Viên, Sơn tinh, Tản Viên sơn thánh quốc chúa đại vương, Nguyễn Tuấn.**

Danh hiệu khác trong Hoa sử : **Đại vũ, Hạ vũ**

Niên đại : 2200 trước CN

Truyền thuyết về Sơn Tinh thì nhiều vô vàn, nhưng rõ nhất là truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh, tổng kết ta có thông tin: Sơn Tinh là người đã chiến thắng Thủy Tinh, ý nói đã thành công trong việc trấn áp cơn hồng thủy khủng khiếp, tái tạo lại quốc gia, được Hùng Vương gả con gái và truyền ngôi, Sơn Tinh Tản Viên lên ngôi vẫn giữ hiệu là Hùng Vương, đối chiếu với sử liệu Trung Hoa ta nhận ra Sơn Tinh và Hạ Vũ chỉ là 1 nhân vật , cũng trị thủy gian lao vất vả, cũng tận tâm tận lực đến 3 lần đi qua nhà nghe tiếng con khóc mà không có thời giờ bước vào nhà. Ngày nay, Sơn Tinh vẫn được dân chúng chung quanh núi Ba Vì thờ với tên hiệu đầy đủ là: Tản Viên Sơn Thánh Quốc Chúa Đại Vương. Trong dân gian, Sơn Tinh còn có rất nhiều tên khác: Sơn Tinh – Tản Viên – Cao Sơn – Quý Minh – Nguyễn Tuấn V. v... với các ‘thần tích’ khác nhau đôi chút. Danh hiệu Tản Viên là rõ nhất về ý nghĩa nối dòng Hùng, dòng Tản Viên tiếp nối dòng Hiên Viên, hay Hiên Vương chuyển tiếp sang Tuấn Vương như thế rất rõ ràng trong việc liên tục quốc thống Họ Hùng : Đế Minh → Đế Nghi → Đế Lai → dòng Tản Viên – Hạ Vũ .

Nguyễn Hồng Sinh công bố trong “Kinh Dịch Huyền diệu và Ứng nghiệm” một thông tin cũng rất hay:

Kinh Dương Vương ở đây là Hùng Lạc Lâm lang được tôn là ‘Nam Triều Thánh Tổ Ngọc Hoàng Thượng Đế’ và vợ được tôn là ‘Đệ Nhị Thượng Ngàn Thánh Mẫu’.

Hùng Vũ Vương – Hiên Viên được tôn là “Vua Cha Ngọc Hoàng Thượng Đế”

Hùng Việt Vương – Tản Viên được tôn là “Tản viên sơn thánh quốc chúa đại vương” là sự tiếp

nổi hợp lễ dòng Hùng.

Truyền thuyết Sơn tinh Thủy tinh viết :...nước càng dâng lên thì núi càng vượt cao hơn nữa...ta chợt hiểu về ý nghĩa chữ Việt trong danh hiệu Hùng Việt, Việt là ký âm của từ Vượt của Việt ngữ, Vượt lũ...đợt biển tiến Holosen, một thảm họa khủng khiếp mà cha ông ta đã kiên cường vượt qua sau cùng đã chiến thắng tai trời ách nước tất cả những thông tin về thời kỳ này được cô lắng vào 1 nhân vật đó là Hùng Việt – Tuấn lang; từ Tuấn là ký âm bằng chữ Nho sai làm mất ý nghĩa chữ Tản trong Tản viên, Tản là tán đồng âm với Tồn là 1 quê của bát quái nghĩa là gió Hoa ngữ là phong chỉ phương tây đối lập với phương đông - quê Chấn, Tản viên hay Tản vương đồng nghĩa với Tồn lang (không phải Tuấn) nghĩa là vương của đất Phong hay tây vương, Truyền thuyết Việt nói vua Hùng đóng đô ở Phong châu chính là chữ Phong này, đất Phong hay phong kinh của nhà Chu khi mới dựng nước cũng cùng một nghĩa, 2000 năm sau nhà Đường lập Phong châu đô hộ phủ cũng chính là chữ phong này.

Tóm lại Tồn lang là vương của đất Phong tức đất phía tây của quốc gia tương tự như :

Viêm lang là vương phương bắc (bắc).

Lâm lang là vương phương nam hay cõi Nam giao.

Sau cùng kế nghiệp Tồn lang là Lung lang hay Linh lang nghĩa là vương phương đông hay động mà ta sẽ kể đến ở chương sau; như thế đất nước đã trọn đủ 4 cõi.

Kinh Dương Vương có nghĩa là vua hay Chúa phương Nam hay phương Nước ngược với Viêm phương (phương Dịch Lý) nên trong lịch sử có nhiều Kinh dương vương như Lâm lang, Tuấn lang.v.v. trong truyền thuyết Đạo Giáo Trung Hoa do không hiểu chữ ‘Hùng’ nghĩa là gì nên thời gian tiếp nối người ta “bịa” ra điều rất ngộ nghĩnh... sự kiện ông Vũ được truyền ngôi và trở thành Hùng Vương... biến ra : ông Vũ hoá thành con gấu... theo Hán ngữ ‘Hùng’ là con gấu; vợ của ông Vũ sợ quá chết hóa ra hòn đá núi, chữ đá núi này chắc chắn có “gốc” là chữ “Đồ Sơn”, tên vợ ông Vũ là “Đồ Sơn Thị”. ‘Đồ’ là biến âm của từ đá, sơn là núi, qua 5, 7 lần dịch và sao chép.... từ Đồ Sơn biến ra ‘Đá núi’ thì cũng không lạ lắm.

Vua Vũ đã có lần hội chư hầu ở Côi kê..., hầu hết các sách sử đều chép như thế chỉ riêng có ông Trần trọng Kim trong Việt nam sử lược viết vua Vũ hội chư hầu ở Đồ sơn; xét kỹ ta thấy ông Trần trọng Kim đúng vì lúc vua Vũ hội chư hầu làm gì đã có đất Côi kê, cả hai ba trăm năm sau khi vua Vũ chết thì Thành vương thời nhà Hạ trung hưng mới phong cho con thứ đất ấy làm chôn riêng thờ vua tổ, sử còn chép rõ...: vua tôi cắt tóc ngắn, xâm mình lội nước lao động cật lực khai phá đất mới..., vì là đất dành riêng thờ vua Vũ hay Hùng Việt nên sau này lập quốc vẫn gọi là nước Việt.

Khi hình thành nên tộc Kinh-Lạc dòng máu người họ HÙNG đã là sự hòa huyết của 3 thị tộc gốc: người dòng CÁ của phương bắc, người CỬU_LÊ của phương tây, người MUN hay MIÊU của phương nước hay nam xưa tức phương bắc ngày nay.

Truyền thuyết Việt nói : KINH DƯƠNG VƯƠNG kết hôn cùng LONG NỮ con ĐỘNG ĐÌNH QUÂN; thế là người họ Hùng đã đi hết đoạn đường mà tạo hóa sắp đặt để hòa thêm dòng máu thứ 4 vào huyết thống của mình dòng máu của LONG tộc ở phương ĐÔNG, diễn biến này được Truyền thuyết lịch sử Trung hoa viết :Vua ĐẠI VŨ lấy vợ là ĐỒ SƠN THỊ, Đồ sơn thị là người con gái ở ĐỒ_SƠN; phải chăng là bãi biển Đồ sơn ở Hải phòng bắc Việt hiện nay? cổ thư trung hoa có nói đến việc họ KINH XUYÊN và ĐỘNG ĐÌNH đời đời là thông gia..

Hùng Việt Vương – Tuấn Lang vẫn giữ quốc hiệu là Nam bang hay Lạc quốc.

Ta nên chú ý về những từ đồng âm dị nghĩa nếu không sẽ không thể hiểu khi đọc lịch sử Trung Hoa vì trong cổ sử chứa rất nhiều Dịch tượng. Thí dụ: cũng là từ Mun hay Man, khi dùng chỉ người Mông Cổ hay Mãn thì có nghĩa là người phương Nam (phương của Dịch Lý), vì phương Nam trong Ngũ Sắc là phương màu Đen là Huyền Thiên. Còn khi dùng để chỉ định sự vật theo màu sắc thật, thì ý nghĩa

khác hẳn như gọi người Khmer là người Miên, người Miến Điện là Môn ý nói họ có màu da đen. Mun → Môn → Miên.

Núi thờ Tản Viên Sơn thánh là Núi Ba Vì, truyền tích của Việt Nam theo các tư liệu dân gian mới tìm được thì vua Hùng có 3 người con: Nguyễn Nghi Nhân, Nguyễn Minh Khiết và Nguyễn Long Cảnh.

Trong bối cảnh cổ sử đó nhiều người cho là:

Nguyễn Nghi Nhân là đế Nghi, Nguyễn Minh Khiết là đế Minh như thế thì không ổn, gây ra sự lộn xộn rồi rối vô cùng, Nguyễn Minh Khiết là vua Hùng lại trở thành con vua Hùng ..., đế Nghi là con cả vua Hùng lại trở thành anh em sinh đôi của đế Minh tức vua Hùng ...thực không hiểu nổi. Ta có thể hiểu theo cách nhìn mới hợp lý hơn: Nghi Nhân, Minh Khiết, Long Cảnh là 3 cộng đồng người đã tái lập quốc gia họ Hùng sau cơn hồng thủy Holocene, 2.000 năm trước Công Nguyên. Nghi Nhân là cộng đồng người Lửa là con cháu đế Nghi, Hùng Hy Vương ở An Ấp do ông Cao Giao lãnh đạo. Minh Khiết là cộng đồng người Kinh ở Lạc Ấp, do ông Vũ hay Sơn Tinh (cũng có tên là Cao Sơn, Quý Minh Lãnh đạo). Long Cảnh là cộng đồng người ở nơi sau này là Lương Ấp, là con cháu của Long Nữ – Đò Sơn Thị là vợ ông Vũ hay Tản Viên. Như thế trong cơn nguy nan do giặc nước gây ra, 3 cộng đồng đã đồng sinh đồng tử vượt thắng thiên tai và Tản Viên được thờ cùng với 2 thủ lĩnh dân đất Đào và dân Lương Ấp thành ta có Núi Ba Vì.

Dân tộc Việt tồn tại tới tận ngày nay, vẫn gọi tổ quốc mình là “Nước” và nhận định mình là người “Kinh” đủ thấy ấn tượng thời Hùng Việt Vương in đậm trong tâm thức con người đến chừng nào trên 4.000 năm qua bao cơn quốc nạn, sử sách bị tiêu hủy, bị tráo đổi nhưng “bia miệng vẫn còn tro tro”. bất chấp sự tàn độc và muôn vàn mưu ma chước quỷ ta vẫn là ta thuở nào. Cổ sử Trung Hoa rất coi trọng ông Hạ Vũ thực ra không có ông Hạ Vũ, Hạ Vũ nghĩa là Vua Hạ Khi về già muốn truyền ngôi cho ông Cao giao nhưng ông đã chết trước, điều này cho thấy Hạ Vũ nhận vương quyền từ họ Cơ, họ của Hoàng Đế, nay muốn trao lại cho chính họ Cơ nhưng Cao Giao đã chết, nên ông Vũ muốn truyền ngôi lại cho ông Ích là con ông Cao Giao nối tiếp dòng Hùng Vũ (ông Vũ là con rể) theo đúng quan niệm đạo đức truyền thống. Nhưng sự việc đã diễn biến khác để sau đó có triều Hùng Hoa Vương kế tiếp.

Trong việc trị thủy của Hạ Vũ, cổ thư Trung Hoa có nói đến một điển hình “khai sơn phá thạch” đó là ông đã đục bặt cả một phần ngọn núi tên là Long Môn Sơn để khai thông dòng nước chảy ra biển. Hán Thư cũng có đoạn ngắn nhắc đến việc trị thủy: “Ở Giao Chỉ trước Công Nguyên, người Giao Chỉ đã đắp đê ngăn không cho nước sông Long Môn tràn bờ gây lụt lội...”

Đề chỉ định chính xác Long Môn xưa, nay là con sông nào thì các nhà khoa học còn phải mất nhiều công sức, ở đây ta chỉ có thể liên kết 2 sự kiện: Núi Long Môn chắn dòng sông Long Môn là nơi Hạ Vũ đã “khai sơn phá thạch” khiến thông dòng nước chấm dứt cơn hồng thủy để ước đoán chính là vùng sông Đà núi Tản nơi có đền thờ Sơn tinh quốc chúa, với công trạng như thế đương nhiên ông Vũ trở thành thủ lĩnh của tổ quốc thời phục hưng, sử chép là ông được vua Hùng gả con gái và truyền ngôi, đô ấp của ngài là Khang địch, chữ địch là biến âm của chữ đoạt tên khác của quê Đoài cũng dùng chỉ phương tây trong hậu thiên bát quái, Khang hay khăng là phía tây theo Hà thư như vậy đô ấp Khang đoạt đồng nghĩa là Tây đô.

Hùng Việt-Tuấn lang đã theo lệnh đế Thuấn tiến đánh Tam miêu nhưng không thành công, sau vua không đánh nữa mà lo mở mang “văn đức” để giáo hoá thiên hạ, chúa Tam miêu đã đến châu nghĩa là thần phục như xưa.

Thời Hùng Việt Vương, Hạ Vũ đã gây ấn tượng rất sâu sắc trong lòng người Việt không bao giờ phai mờ và người Việt coi ông là tổ trực tiếp của quốc gia – dòng giống mình, trong dòng chảy liên tục của lịch sử, triều Hùng Việt Vương – hay Tản Viên Quốc Chúa cũng là thời điểm đặc biệt: là bản lề

giữa ngàn năm lập quốc, thời đúc kết các dòng tộc thành một dân tộc thống nhất để sau đó chuyển mình trở thành 1 vương quốc. Về mặt lịch sử cũng chấm dứt thời sơ sử để bắt đầu thời lịch sử.

Dấu tích thời Hùng Việt -Tuấn lang lưu lại trong lòng đất đã được khảo cổ học Việt nam khám phá - khai quật và đặt tên là nền văn hoá Phùng nguyên, tuy còn đang tiếp tục nghiên cứu nhưng sơ bộ xác định các hiện vật thu được có nhiều nét tương đồng với các hiện vật cùng niên đại thuộc về nền văn minh tam gọi là của người Tày cổ phân bố rộng từ núi rừng bắc Việt nam tới tận bờ Châu giang như vậy là hoàn toàn trùng khớp với đất Nam giao...(chỉ)thời Đường- Nghiêu Mở nước về phương nam xưa.

Bài 21

18 HÙNG triều –Lịch sử.



9. Hùng triều thứ 9 - Hùng Hoa

Vua khai sáng : – **Hải Lang**

Danh hiệu khác trong Việt sử : **Linh Lang**

Danh hiệu khác trong Hoa sử : **Khải , Hạ vương**

Quốc hiệu : **Hồng bang 2**, nước **Thao** hay **Đào**.

Niên đại : cách nay 4.000 năm

Khi Kinh Dương Vương – Hạ Vũ mất thì con ông là Khải dựa vào những người ủng hộ mình làm cuộc lật đổ để lên ngôi chúa, ông Bá Ích phải bỏ nước đi ẩn ở Kỳ Sơn. Thực ra ông Khải mới chính là người lập ra triều Hạ và ông tôn vua cha coi như người khai sáng triều đại mới, chữ ‘Khải’ là biến âm của từ ‘khởi’ trong tiếng Việt. Khi lịch sử đặt tên cho ông ta là ‘Khởi’ là ý nói ông là người khởi đầu lập ra nhà Hạ; lịch sử không nói nhưng chắc chắn đã có một cuộc tranh giành ngôi vương giữa 3 cộng đồng trong Họ Hùng.

Ông Khải là con của Hạ Vũ và Đồ Sơn Thị, (nghĩa là người đàn bà ở Đồ sơn), nay thuộc Hải Phòng sát với Quảng Ninh, nhờ liên kết được 2 cộng đồng bên bố và bên mẹ nên ông Khải đã thắng và Ông Ích phải đi ẩn nhưng thực ra là lưu vong ở Kỳ Sơn. Truyền thuyết Việt nói: “Kinh Dương Vương (Tuấn lang) kết duyên cùng Long Nữ con gái Động Đình Quân, vua vùng Động Đình Hồ ... như ở phần trước ta đã khẳng định, Đồ Sơn Thị và Long Nữ là tên của 1 người viết theo 2 dòng sử khác nhau, ông Khải chính là Lạc Long Quân của truyền thuyết Việt; Lạc là dòng Bố, Long là dòng mẹ, quân là thủ lãnh. Nhiều thần tích, thần phả còn ghi lại: Linh Lang hóa (chết) ở Hồ Tây, Hà Nội thì hồn theo dòng nước ngăm xuôi về Động Đình Hồ ... điều này giúp ta thêm khẳng định, Động Đình Hồ

trong truyền thuyết lịch sử Việt Nam là biển Đông chứ không phải Đông Đình Hồ của Trung Quốc hiện nay, Linh là biến âm của Lung (Hoa) hay Long (Hán Việt) nghĩa là con rồng chỉ phương đông trong dịch học, quẻ Chấn, số 3, con rồng, màu xanh là những dịch tượng chỉ phương đông. Truyền tích đạo giáo cho biết quê mẹ của Linh Lang là xứ Bồng Lai, cụm từ “Bồng Lai Tiên cảnh” gọi cho ta thắng cảnh Hạ Long ở Vịnh Bắc bộ càng giúp khẳng định đây chính là Đông đình hồ, nền văn hóa Hạ long mà khảo cổ học đã xác định được càng giúp ta cả quyết hơn. Linh lang là vị vua được thờ kính nhiều nhất tại Việt nam khắp nơi đều có đền thờ nhưng tới nay vẫn chưa xác định được ngài là ai trong lịch sử? Từ Hạ người Hoa phát âm là Xà hay Xịa đồng âm với xà là con rắn bản gốc của thần thú Rồng, tam xà cũng là chỉ nhà Hạ ở phương đông.

Con rồng là thần thú người ta đã tạo ra để làm biểu tượng cho mối lương duyên Lạc và Long tức sự phối hợp của 2 cộng đồng người sống ở lãnh thổ phía nam (xưa) và phía đông, phương Nam loài thú tượng trưng là con sấu, phương đông là con rắn hay xà... ‘vẽ rắn thêm chân’ ra con rồng, cụ thể rồng là thần thú có đầu, chân và đuôi của cá sấu nhưng mình lại là mình rắn..., chính xác tên là con ‘rồng’ tức động sau biến âm ra rồng Hoa ngữ ký âm thành ‘Lung’ Hán Việt đọc là ‘long’ sau này trong văn hóa Việt – Hoa long đã đoạt ngôi của Xà trong cương vị là biểu tượng cho phương đông.

Bản thân rồng không thể hiện hữu bên ngoài môi trường vùng vẫy của rồng, nói khác đi là không thể có rồng nếu không có biển Đông hay Chấn trạch, Lôi trạch; dù có đào được cả trăm chữ đựng nói 1 cái bình có hình rồng ở chốn sa mạc nóng bỏng hay vùng băng giá tuyết dày thì đây cũng chỉ là cục đất sét vì rồng là Thần- thìn, mỗi lần Rồng hiện là 1 lần kinh thiên động địa, gió bão sấm sét làm rung động trời đất thì mới xứng với Thìn- thần; hỏi Thiểm Tây- sơn tây và cả những vùng cận kề có mưa bão sấm sét hay không?

Cổ sử Trung Hoa viết: sau khi lên ngôi ông Khải đã tiến đánh Hữu Hộ Thị vì bất phục lấy đất An ấp của họ làm kinh đô đầy dân Hữu hộ thị đi khắp nơi gọi là tứ Di (di tiếng Việt đồng nghĩa với dời không phải là từ mang nghĩa miệt thị); nguyên nhân sự bất phục ở trên ta đã biết, Hữu là họ Hộ thực ra là Hổ biến âm của từ Hỏa nghĩa là lửa, vậy Hữu Hộ Thị chỉ nghĩa là tộc họ Hỏa, hay Lửa chính là người La còn gọi là Di-lão. Đế Minh đã chia nước làm 2 miền: Bắc – Nam hay Lửa – Nước, và truyền ngôi cho Đế Nghi là con trưởng, phong Lộc Tục làm vương phương Nam hay phương Nước. Họ Lửa chính là dân của Đế Nghi ở đất Giao-bắc, là Vùng Thanh – Nghệ – Tĩnh hiện nay, Cao Giao nghĩa là thủ lãnh dân Giao (bắc), ông Cao Giao mất người kế nghiệp ông là Bá Ích, Ích là biến âm của ất hay úp là Can số 2 trong Thập Can, chỉ phương bắc (nóng), cùng vị trí với Quẻ Lửa trong Hậu Thiên Bát Quái, và Hành Hỏa trong Ngũ Hành; La-Lê- Liêu và Lão đều nằm trong cụm từ có gốc là âm Lửa.

Cổ sử Trung Hoa chép kinh đô thứ 2 của nhà Hạ là An ấp, an là biến âm của ôn là ấm cho biết đó là vùng nhiệt đới, rất có thể kinh đô An ấp triều Hạ là động Hoa lu ở Ninh bình Việt nam, Hoa là tên triều đại Hùng Hoa, lu là biến âm của Ly-Lửa chỉ mặt trời cũng còn dùng chỉ ông vua trong văn hoá Việt-Hoa.

Vì đô ấp ở đất Đào nên tên nước trở lại là Hồng bang, để dễ phân biệt ta gọi là Hồng bang 2., cổ sử Trung Hoa gọi là nước Thao biến âm của Thiêu nghĩa là đốt – cháy.

Ông Ích lưu vong đến Kỳ Sơn. Cổ sử Trung Hoa cũng chép: Ông Cổ Công Đán Phụ dẫn dân “ấp” mình sau 5 lần tạm dừng bước, mới định cư hẳn ở Kỳ Sơn, ông Cổ Công Đán Phụ là tổ nhà Chu; liên kết 2 biến cố ta có thể kết luận: ông Cổ Công Đán Phụ chính là Bá Ích, vì 1 vùng Kỳ Sơn không thể có 2 chúa trong lịch sử, thêm bằng chứng nữa là quý tộc ở vùng Kỳ Sơn mang họ Cơ như Cơ Xương, Cơ Phát, mà họ Cơ phát xuất từ sông Cơ, sông Cả đất Giao-bắc của người Lửa nơi khởi nguồn của dân tộc Hùng, một học giả Trung hoa đã viết rõ hơn trong phần thuyết minh Chu dịch: dân ‘Mân ấp’ đã lũ lượt kéo nhau theo chúa của mình đến Kỳ sơn... sự ràng buộc (giữa chúa và dân) chắc

như cột bằng da bò vàng...., Mân áp khiến ta liên tưởng tới đế Minh tên gọi khác của vua Hùng....cùng với dòng đế Khai Minh của nước Thục sau này ; Mân áp là cách viết giản lược của ‘đô áp Mân’ đồng nghĩa với kinh đô Mân hay Mân đô –Minh đô , Kinh Thư nói đến 4 địa danh đánh dấu lãnh thổ quốc gia thời vua Đại vũ là : Dương cốc, Muội cốc , Minh đô và U đô...; có sự tương thông ngữ nghĩa giữa Mân áp và Minh đô hay không ?; thực ra cả 4 địa danh này đều có gốc là Việt ngữ được chuyển sang Hoa văn hết sức kỳ lạ độc đáo..., 1 phần ký âm còn phần kia dịch nghĩa :

-Cốc là biến âm từ Gốc –góc của Việt ngữ tương tự :

Kà→gà

Cái→gái.

Dương cốc hay dương góc nghĩa là ‘góc mặt trời mọc’

Muội cốc là ‘góc mặt trời khuất’ tức lặn .

Từ góc này đồng cách với ‘góc trời’ của Việt ngữ ngày nay mà chúng ta thường dùng.

- Đô là biến âm của ‘đầu’.

Minh đô là đầu sáng, u đô là đầu tối.

Đầu sáng chỉ hướng xích đạo , đầu tối chỉ hướng địa cực bắc hiện nay .

Rất có thể Dương cốc chính là Dương thành tên xưa của Quảng châu, Muội cốc là Kiểu kinh hay Cửu kinh thời Tây Chu , Minh đô là cố đô Hoa lư ở Ninh bình Việt nam và U đô là 1 thành phố ở Quảng tây hay Quý châu . , chữ U này chính là chữ Âu trong Âu cơ chỉ có nghĩa là phương nam đồng nghĩa với huyền phương mà thôi .

Triều Hùng Hoa Vương – Hải Lang, sử Trung Hoa gọi là nhà Hạ hay triều đại Hạ, ta thấy trong vương hiệu: Hùng Hoa – Hải lang đã thấp thoáng bóng ‘Hoa –Hạ’ rồi .. Đất Lạc Long của Lạc Long Quân gồm đất Lạc là Bắc Việt Nam cộng đất Lâm tức Quảng tây ngày nay, đất Long là đông Quảng tây và Quảng Đông; sử Trung Hoa ký âm sai thành đất ‘Lục Lương’. Những dòng sử trên cho ta xác định: danh xưng Trung Quốc -Hoa Hạ xuất phát từ triều Hùng Hoa này ; Hải Lang và Hạ Vương là 2 cách gọi khác nhau của cùng 1 vua; Hùng Hoa Vương được người Việt gọi là Linh Lang, Linh là biến âm của Lung như ta đã biết; đất của Hải Lang ký âm sai thành đất Hải Nam nay còn chứng tích là Vịnh Hạ Long hay Hạ Lang và đảo Hải Nam

Hải Nam là đất của Hải lang – Hạ Vương.

Vân Nam là đất của Văn Lang – Văn Vương.

Chu nam và Thiệu nam 2 vùng đất nổi tiếng trong Kinh Thi cũng ở dạng ‘cố tình sai’ này ; chính xác là ‘Chu lang’ và ‘ Thiệu lang’ tên thực ấp của 2 đại công thần nhà Chu là Chu công Đán và Thiệu công Thích , Chu lang và Thiệu lang được người Tàu đổi thành Chu công và Thiệu công vì Hoa ngữ không có chữ ‘lang’ còn thực ấp thì đổi ‘lang’ thành ‘nam’, tương tự khi vua Mông cổ gọi dân bắc Trường giang là người Hãn tức dân gọi vua là Hãn, nam Trường giang là người LANG vì gọi vua là Lang ai đó đã cố tình chuyển *Hãn ra Hán, Lang ra nam* nhằm thủ tiêu những dấu tích lịch sử bất lợi cho ý đồ của họ.

Ở phần trước ta đã minh định về 2 thời kỳ: *lập quốc* và *vương quốc* của lịch sử họ Hùng .Bước sang giai đoạn đã trở thành vương quốc Cổ sử Trung Hoa viết : xưa Trung Hoa chỉ có 2 Châu: Châu Đào và Châu Đường, gọi tắt là đất Đào - Đường hay Đào – Dương (2), dùng các dịch tượng của Dịch Lý ta xác định: đất Đào , màu đỏ là lãnh thổ nhà Hạ, Đường hay dương là lãnh thổ nhà Thương. Đất khởi phát của nhà Hạ là lưu vực sông Hồng, hay Nhĩ hà, Hồng cũng là màu đỏ người Thái gọi là ‘Nậm tao’

Tao biến âm ra Đào và Thao.

Chữ Hồng trong Hồng bang là màu đỏ ↔ Đào.

Hồng còn nghĩa là bó đuốc → đốt → thiêu → Thao, Thao là biến âm của thiêu nghĩa là

đốt (cháy). Ngày nay ở Việt Nam còn dấu vết: Có 1 khúc sông Hồng vẫn được gọi là sông Thao.

Dấu tích của thời nhà Hạ hay Hùng Hoa còn lưu lại ở 3 nền văn hoá cùng thời mà khảo cổ học đã khám phá gọi là nền văn hóa Phùng Nguyên, hay di chỉ khảo cổ Phùng Nguyên thuộc lưu vực sông Hồng, sơ bộ khảo cổ học Việt Nam nhận định đây là lưu tồn vật chất của người Tày cổ mà phạm vi phân bố tới tận lưu vực sông Tứ hay Châu Giang; trùng khớp với địa bàn dòng Bách Lộc hay Lạc Tộc như đã biết, thứ 2 là nền văn hóa Hạ long và thứ 3 là nền văn hóa Hoa lộc ở vùng Ninh bình - Hoà bình cùng lưu vực sông Mã, các hiện vật thu được ở 3 nơi có sự đồng nhất nhưng cũng có những sự khác biệt, điểm khác chỉ ra là có 3 cộng đồng người khác nhau, điểm đồng nhất cho thấy đã có sự hợp nhất để trở thành một dân tộc.

Thao và Đào đều là đồng nghĩa của chữ Hồng chính vì vậy mà sau này ta mới có tên vua Nam Việt là Triệu Đà (Đào) hay Triệu Tha (Thao), Lịch sử thời này được minh xác trong bài thơ sử của Phạm sư Mạnh thế kỷ thứ 14:

Nghỉ thuyền hà thạch tổ thanh ba
Lũng lại tranh nghênh sứ Bái qua
LÔ THỦY phân ly THAO tục LẠC
VĂN LANG nhật nguyệt THỰC sơn hà.

câu: Lô thủy phân ly Thao tục Lạc nghĩa là: Nước và Lửa, bắc và nam tức người Kanh và người La trước là anh em một nhà nay tách biệt; Lạc liên kết với Long thành Lạc- Long hay Hoa mở ra chiến cuộc Hoa-Di mà tàn cuộc chiến nước Thao ra đời thay cho nước Lạc hay Lạc quốc.

Hồng Bang Thị nghĩa là ‘thời Hồng bang’, Việt Thường Thị là ‘thời nhà Thương’, hay Việt Thường, cũng là Đường quốc.

Đô ấp thứ 2 của nhà Hạ là An ấp, bị Hậu Nghệ cướp ngôi khi phục quốc dời đô về vùng Nam Hải hay Hải Nam tức Quảng Đông ngày nay, cổ sử ghi là Đô Ấp thứ 3 nhà Hạ là Dương Thành, chính là Quảng Châu ngày nay.

Thời Hải Lang Hạ Vương, vương triều đầu tiên trong Tam Đại của Trung Hoa là thời đã hoàn tất việc đúc kết dân tộc và kết tinh văn hóa. Bốn dòng: Hồ Động Đình, sông Cả, sông Cựung và sông Hắc; dần theo thời gian cộng sinh và cộng huyết đã dần đúc nên hình nên dáng của dân tộc Việt ngày nay, đó cũng là sự kết tinh văn hóa của 4 phương nên trong người Việt hiện nay là tổng hoà các yếu tố văn hóa các dòng ngôn ngữ: Môn-Khmer, Tày-Thái, Nam đảo và sau cùng là sản phẩm của lịch sử... người Việt đã buộc phải thêm vào kho ngôn ngữ của mình dòng ngôn ngữ Hán-Tạng.

Ngày nay Đông nam Á đã là một Hiệp hội, tiến tới chắc hẳn có một hiến ước và rồi tất phải có một ngôn ngữ Đông nam á; ứng cử viên sáng giá nhất cho chiếc ghế này là Việt ngữ vì về ‘hình’ thì Việt ngữ đã cách tân dùng mẫu tự Latinh là loại mẫu tự dễ dàng tiếp cận với nền khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới còn về ‘thanh’ thì bản thân tiếng Việt do lịch sử hình thành đã là ‘tiếng’ Đông nam á từ mấy ngàn năm nay rồi.

Con cháu Viêm Đế + con cháu Thiệu Hạo → người La con cháu Hiền Vương – Hiền Viên, Trên lãnh thổ tây bắc Việt Nam, người La lại hòa huyết với người Miêu, con cháu của tổ phụ Xuyên Húc (sông Hắc) hay Vũ Tiên thành ra người Kanh -Lạc; Bước sau cùng của quá trình đúc kết là thời Kinh Dương Vương kết duyên cùng Long Nữ hay ông Vũ lấy vợ là Đồ Sơn Thị sinh ra Lạc Long Quân mở ra thời kỳ lịch sử Việt Nam gọi là triều Hùng Hoa – Hải lang.

Hùng Hoa cho ta dân tộc Hoa.

Hải Lang – Hạ Vương cho ta vương triều Hạ.

Đất Đào hay Đào Ấp cho ta tổ quốc “Thao” hay Hồng Bang (Hồng Bang Thị). Tiên nhân người Việt đã hao hơi tốn sức không biết bao nhiêu để sáng tác và lưu truyền hàng ngàn năm truyện sự tích trầu cau, cốt lõi chỉ nhằm giúp con cháu xác định được dòng giống của mình. Trong sự tích trầu cau ta

thấy sự hiện diện của 2 ông, 1 bà; 1 ông biến thành cây cau, chính xác là cao, trên cao là thiên, 1 ông biến thành hòn đá là địa, có thiên có địa rồi còn ngôi “nhân” dành cho người nữ, đó chính là hình dạng quả Ly theo Dịch Lý họ Hùng (ngược với Dịch Lý của Trung Hoa), 2 ông là 2 vạch liền, 1 bà ở giữa là vạch đứt: đây chính là ý nghĩa của nước “Xích Quỷ” trong truyền thuyết rồng tiên, Xích quả tức màu đỏ, quả Ly mà ai đó đã cố công biến ‘quẻ’ thành “quỷ” để che mắt thiên hạ. Khi nhai trầu thì biến ra thứ nước “màu đỏ” trong tiếng Việt ‘nước’ là 1 thứ vật chất nhưng cũng có nghĩa là quốc gia, “nước đỏ” chính là “Đào quốc” hay “Hong Bang”.

Ngành khảo cổ học Việt Nam đã có đầy đủ các dữ kiện để xác định trên lãnh thổ Bắc Việt hiện nay thời trước Công Nguyên đã có mặt ít nhất 3 thành phần văn hóa chính thể hiện trên những lưu tồn vật chất mà khảo cổ học đã khai quật được; núi rừng Tây và Bắc mang đậm yếu tố “Tày cổ” đồng dạng với văn minh Tây Giang cùng thời kỳ; chệch về hướng Đông là các yếu tố văn hóa Hạ Long, đồng dạng với các yếu tố văn hóa dọc bờ biển nam Trung Hoa; và sau cùng là các yếu tố văn hóa của người “Thanh – Nghệ” tiến ra khai phá Đồng bằng sông Hồng ..

Thời Lạc Long Quân – Hùng Hoa : 2 thành tố Lạc và Long đã tạo ra thành tố Hoa.

Thời Hùng Việt → người Việt, dân tộc Việt.

Thời Hùng Hoa → người Hoa, dân tộc Hoa.

Người Việt Nam cũng rất tự hào về thời quá khứ Hồng Bang Thị hay Hồng Bang của dân tộc mình. Hồng Bang, đất Đào, quốc gia Thao đều phát xuất từ mã tin Dịch Lý: Quẻ Ly tức ngọn lửa biểu trưng cho ánh sáng và sức mạnh hay nguồn năng lượng của mặt trời chiếu dọi xuống trái đất tạo nên mầm sống.

Tương truyền là ông Khải cho đúc 9 cái vạc đồng làm quốc bảo, như thế vào đầu đời Hạ, Trung Hoa đã bước vào thời đồ đồng. Nhà Hạ có 2 thời kỳ: thời lập triều và thời tái lập. Ông Khải truyền đến Thái Khang thì bị Hậu Nghệ cướp ngôi; cháu chắt Khải để phải chạy đến vùng định cư của con cháu ông Thuần nhờ sự giúp đỡ và ủng hộ của họ Thiệu Khang đã đánh bại Hàn Tróc giành lại ngôi vua, lịch sử gọi là Thiệu Khang Trung Hưng.

Cổ sử Trung Hoa chép nhà Hạ có 3 đô ấp:

- Thứ nhất là Khang Dịch nghĩa là đô ấp ở phía tây đất nước.

- Thứ hai là An Ấp đã xác định ở trên.

-Đô ấp Thứ ba là Dương Thành, Dương Thành nghĩa là thành phố phía đông, còn gọi là Long Thành chính là thành phố Quảng Châu ngày nay, Dương Thành đã có lịch sử trên 4.000 năm và dứt khoát không phải là thành phố của dê (dương là dê), như ai đó muốn bôi bác nó để chối bỏ lịch sử.

Chúng ta xếp vương triều Hạ khởi đầu thời Lịch sử vì đã có đủ thông tin về 17 đời vua và 3 kinh đô.

Vương triều Hạ kể cả Hạ Vũ là 17 đời, lãnh đạo nước Đào hay Thao trên 400 năm, vua sau cùng là hôn quân bạo chúa tên Kiệt bị Thành Thang đánh bại và nhà Thương thay nhà Hạ. Các vua nhà Hạ, Hồng bang là: 1. Vũ, 2. Khải, 3. Thái Khang, 4. Trọng Khang, 5. Tạng, 6. Thiệu Khang, 7. Trữ, 8. Hòe, 9. Mang, 10. Tiết, 11. Bất Hàng, 12. Quynh, 13. Cản, 14. Khổng Giáp, 15. Cảo, 16. Phát, 17. Kiệt. Từ thời Thiệu Khang Trung Hưng, trung tâm Thao Quốc chuyển về Quảng Đông không nằm trên đất Việt nữa, tới thời Kiệt dân chúng thường nguyện rủa: “Mặt trời ơi, hãy tắt đi chúng tao vui lòng chết cùng mày.” Việc này chỉ ra: dân chúng nhà Hạ gọi vua là mặt trời hay Ly – Lửa (Quẻ Ly cũng chỉ mặt trời, hay nguồn năng lượng), sau Ly biến thành họ Lý, họ Lê ; Con cháu nhà Hạ đã có công khai phá vùng Phúc Kiến-Triết giang lập nên nước “Việt” thời Chiến Quốc vùng này cũng gọi là Mân Ấp – vùng đất dành riêng để thờ cúng các vua nhà Hạ.

Trong triều đại Hùng Hoa-Hải lang ; Hậu Nghệ là thủ lãnh tộc Di vì Thái Khang là vua ngu tối không lo chính sự chỉ ham săn bắn, có lần đi săn ở Nam Lạc Thủy cả 100 ngày không về, Hậu Nghệ

đem quân chặn ở Bắc (Dịch Lý) Lạc Thủy, thế là Thái Khang đành sống lưu vong. hậu Nghệ tôn em Thái Khang là Trọng Khang lên ngôi nhưng thực quyền đều nằm trong tay Hậu Nghệ, sau khi Trọng Khang chết thì Hậu Nghệ chính thức lên ngôi vua. Lạc Thủy nay chỉ còn là con sông nhỏ chảy qua rừng quốc gia Cúc Phương, thuộc Ninh Bình – Việt nam .

Sử Trung Hoa viết, thời đó trên trời có tới 10 mặt trời, nóng quá mặt đất khô khan không còn giọt nước, dân chúng kêu than vang trời, Hậu Nghệ dùng cung bắn 9 phát rụng liền 9 mặt trời chỉ để lại 1 mặt trời như ngày nay; truyền thuyết là vậy, sự thực ra sao? Đây chỉ là hiện tượng thời tiết tự nhiên ,qua cơn hồng thủy đến thời hạn hán , khi hạn hán mặt ao đầm khô nước nứt nẻ thì thủy quái thường luồng làm sao sống ?, nhưng truyền thuyết chép là Hậu Nghệ dùng tài bắn cung bách phát bách trúng diệt hết thủy quái cứu dân; điều này chứng tỏ tâm tình của nhân dân rất kính trọng Hậu Nghệ chứ không chê bai khinh thường như 1 kẻ cướp ngôi ... vô đạo. Hậu Nghệ là cấu trúc tiếng Việt; còn cấu trúc Hán văn là Nghệ Hậu. Hậu Nghệ là thủ lãnh tộc Di, tộc Di hay Di Lão chính là người La bị Đế Khải đánh đuổi phải di cư lên phía Bắc đến núi Kỳ Sơn; tộc Di Lão còn được gọi là Di Việt sau Hậu Nghệ bị Hàn Tróc giết và cướp ngôi, Thiệu Khang con cháu nhà Hạ được sự ủng hộ của bộ tộc Hữu Ngụ dòng Đế Thuấn đã đánh bại hàn Tróc khôi phục vương triều Hạ .

Chúng ta thấy truyền thuyết lịch sử đã không công bằng với Hậu Nghệ tuy nói rõ vì vua ngu tối ham hưởng lạc mới đưa đến việc soán ngôi , khi ở ngôi Hậu nghệ đã làm bao điều ích quốc lợi dân nhưng vẫn không được coi là 1 triều đại chính thống .

Bài 22

10 . Hùng triều thứ 10 : Hùng Huy



Vua khai sáng – **Long Tiên Lang**

Danh hiệu khác trong sử Việt :**Kinh dương vương 2**

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Thành thang , Võ vương triều Thương**

Quốc hiệu : **Việt thường 2**

Niên đại : Cách nay 3.700 năm

Chứng tích bằng vật thể lưu tồn ở Việt nam là hiện vật của nền văn hoá Đồng Đậu.

Bộ tộc của thủ lãnh Thương Thang là con cháu của ông Khiết, có sách viết là ‘Đế Tiết’ tụ cư ở Bắc Tây Giang, nam Trường Giang (phương ngày nay), vì Quảng đông là đất Đào của nhà Hạ, ý nghĩa tên ông Khiết hay thuần khiết chỉ số 1 – tức phương Nam, theo “Kinh Dịch Huyền diệu và Ứng nghiệm” thì Đế Tiết cũng là Tiên Đế cũng là chúa vùng số 1; Đế Tiết, Tiên Đế là bà Vũ Tiên của truyền thuyết Việt ... tất cả đều là mã tin của Dịch Lý chỉ phương Nam , sắc dân làm nòng cốt của triều

đại là tộc Tam miêu hay Mun , tên ngày nay là người Hmông.

Vua khai sáng nhà Thương là Thành Thang, vua họ Từ tên là Lý; thực ra Lý là biến âm củ Lữ chỉ mặt trời và vua chúa như ta đã biết, còn Từ là dịch chữ Thương (yêu) của Việt ngữ, “Từ Lý” nghĩa là “vua Thương” mà thôi.

Thành Thang khôn ngoan đợi chờ cho đến khi các bộ tộc Cửu Di (tức Di Lão) ở phía Tây đất Đào không còn thần phục Hạ Kiệt liền cất quân diệt bạo chúa . Thành Thang hay Thương Thang lên ngôi, xưng là Võ Vương, tức hoàng đế khai sáng triều Thương. Triều đại Thương sử Việt Nam gọi là Việt Thường Thị là triều đại kế tiếp Hồng Bang Thị tức Thao Quốc hay Đào Quốc. Đất của triều Thương gọi là đất Việt Thường hay đất Đường là đất gốc tổ của Lý uyên đời Đường cũng là đất Nam đường thời Hoa nam thập quốc . Từ vua khai sáng Thành Thang đến Dương Giáp tổng cộng 18 đời đặc biệt các vương triều Thương đều mang danh hiệu theo Thập Can: 1. Thành Thang; 2. Ngoại Bính; 3. Trọng Nhân; 4. Thái Giáp; 5. Ốc Đinh; 6. Thái Khang; 7. Tiểu Giáp; 8. Ung Kỷ; 9. Thái Mậu; 10. Trọng Đinh; 11. Ngoại Nhâm; 12. Hà Đản Giáp; 13. Tổ Ất; 14. Tổ Tân; 15. Ốc Giáp; 16. Tổ Đinh; 17. Nam Khang; 18. Dương Giáp.

Từ đế hiệu của các vua nhà Thương dùng phép so sánh ta thấy không có Can Quý là số 9, mà thay vào là Khang như Thái Khang, Thiếu Khang V.v... Thực ra Khang là từ Việt, khẳng khẳng là không thay đổi, nó cũng là sự biến âm trong cụm từ mã tin Dịch Lý chỉ sự không thay đổi: Căng, Cang, Cương, Cứng, Khăng, Khang, Khương.

Thời Hùng Hoa Vương – Hải lang cũng là Lạc Long Quân nghĩa là thủ lãnh đất Lạc và đất Long, triều Hùng Huy - Long Tiên Lang thì Long và Tiên chỉ 2 dòng tộc con cháu Long Nữ tộc Thần long và Vũ Tiên tổ của tộc Mun hay Miêu , Cổ sử Trung Hoa gọi vùng Hồ Nam là Ngũ Lĩnh vì trung tâm đất nước thời Thương là vùng Hồ Nam, *ngũ lĩnh trong dịch học chỉ có nghĩa là trung tâm* . Với Hồ Nam là trung tâm ta có 4 hướng: Quảng Đông là Nhiệt hay Bức, Bắc phương; Giang Tây là phương Đông mặt trời mọc Dương → Giang; Quý Châu là đất Thục, là nơi mặt trời ‘thụt’ xuống hay khuất bóng tức phương Tây; sau cùng đất Hồ Bắc là Kinh Man, hay Sủy (sở – Tùy) tức phương Nam man.

Cổ sử Trung Hoa dịch chữ Thương của Việt ngữ sang Hoa ngữ là ‘Từ’ mà Từ cận âm với Tử, Tây, Tà ... đưa đến sự lẫn lộn phương Đông và phương Tây đôi khi cười ra nước mắt như danh hiệu Tây Sở Bá Vương chẳng hạn, rõ ràng đất của Hạng Vũ ở phía Đông Trung Hoa mà danh hiệu lại là Tây vương...; Nếu không dùng các mã tin Dịch Lý làm chuẩn ta sẽ rối bời trong các ma trận từ ngữ Từ gốc tiếng Việt **ký âm** bằng chữ Nho trộn lẫn với từ **dịch ý** đưa đến dòng sử không lối ra của Trung Hoa hiện nay, nếu không lần mò gỡ rối những dích dắc từ với ngữ ... thì không thể nào nhìn ra Trường Giang là Đằng Giang Thường Giang rồi Đường Giang, vùng đất có tên là đất Việt thường nên con sông chảy qua nó gọi là Thường giang nghĩa là con sông ở phía nam .Sử Việt Nam chép Đằng Giang là nơi Ngô Quyền đánh quân Nam Hán tức Hãn quốc ở phía nam ngũ lĩnh (Hồ nam) . Đằng giang là nơi mà Hoàng Tháo suýt mất mạng ; một khi khẳng định được sông Dương Tử là Đằng Giang hay Bạch Đằng Giang thì lịch sử sẽ đổi chiều .

Ta có những thông tin rõ ràng :Ngô Quyền cũng là Tôn Quyền , Nam Hán là chỉ đích danh Hãn Quốc ở phía Nam (xưa) Trung nguyên , Hoàng Tháo không ai khác là ông hoàng tên Tháo tức Tào Vương tổ nước Ngụy sau này.

Nhìn lịch sử trong động trạng ta thấy nhiều điều: lãnh thổ quốc gia luôn trương nở do đó trung tâm và 4 phương, 8 hướng cũng thay đổi theo đưa đến tình trạng ‘Chữ cũ’ nhưng mang nghĩa mới nếu không sáng suốt sẽ nhìn không ra. như trường hợp điển hình:

- Chữ ‘giao chỉ ’ nghĩa là ‘giữa’ vì thời mới lập quốc lãnh thổ nhỏ hẹp, gói gọn trên đất Việt , khi bờ cõi mở mang ta có Giao chỉ + Nam Giao (chỉ) ; tiếp tục trương nở thì Giao Chỉ + Nam giao + Quảng Đông thành ra Giao chỉ bộ sau đổi thành Giao Châu; Giao Châu chính là đất Đào,

nước Thao của nhà Hạ, sử Việt Nam cũng gọi là Hồng Bang Thi, để phân biệt ta gọi là Hồng bang 2 nếu không tách bạch 2 Hồng bang thì không tài nào thấu đáo được : Nam giao là đất phía nam Giao chỉ nay là Lĩnh nam , Giang nam là đất phía nam Giao châu hay Giao chỉ bộ xưa gọi là Việt Thường 2, giang nam hiểu theo tiếng Việt là vùng ‘sông phía nam’ ở đây ý muốn nói đến Đường giang.

Nhà Thương sử Việt là triều Hùng Huy vua khai sáng là Long- Tiên Lang; Long: phương Đông, Tiên = phương Nam; sách sử chép thành từ kép: Thành Thang biến âm ra ‘Thường Thương’ có nghĩa theo Dịch Lý là hướng Đông nam ;Thường là phương nam, thương là phương đông.

. Sông Thương tên ngày nay là Dương Tử là nơi có loài rùa lớn sinh sống, người nhà Thương đã lấy mai rùa để khắc chữ, cả Dịch Lý cũng được khắc trên mai rùa, nên Dịch nhà Thương được gọi là ‘Qui Tàng Dịch’ nghĩa rất rõ ràng là Dịch Lý khắc trên mai rùa. Do có 2 Việt Thường nên cũng có tới 2 Kinh Dương Vương .

Việt Thường Thị 1 → Kinh Dương Vương 1 là tổ của người Kanh-Lạc .

Việt Thường thị 2 → Kinh Dương Vương 2 chỉ nhà Thương hay Đường, theo Hùng phả là Hùng Huy – Long Tiên Lang là cha của Sùng Lãm, “Lĩnh Nam Trích Quái” đã lầm lẫn ghép 2 vị Lạc long quân và Sùng Lãm thành một khiến sử Việt sai lạc, lẫn lộn cả ngàn năm.

Theo truyền thuyết Việt thì Sùng Lãm nối ngôi Kinh dương vương nhưng những tư liệu lịch sử truyền tụng trong dân gian thì có tới 5 đời chúa họ Sùng được gọi là ‘Ngũ vị tôn ông’ và 4 quốc mẫu được thờ gọi là ‘Tứ vị triều bà’, Ngũ vị là: Sùng Nghiêm , Sùng Quyền, Sùng Tôn, Sùng Hòa sau cùng là Sùng Lãm còn hay Nguyễn Cầm . Đã có Sùng chúa tất phải có nước Sùng , Cổ sử Trung hoa chép : Cơ xương chiếm nước Sùng là chư hầu lớn nhất của nhà Thương ở phương tây...và dựng đô đấy gọi là Phong kinh đất ấy gọi là đất Phong .

Lịch sử cả Việt và Hoa đều nói đến nước Sùng ; thực ra *Sùng* là từ dịch chữ *Cao* của Việt ngữ chính vì điều này mà người Việt còn có tên là người Keo hay Kẹo . Kinh thư viết khi ông Cơ xương chiếm nước Lê cả triều đình nhà Thương rung rinh trong khi Trụ vương vẫn đắm chìm trong tửu sắc, các công thần đều biết là khí số nhà Thương sắp tận nhưng chỉ biết than vãn thờ dài mà thôi , Liên kết tình tiết 2 sự kiện có thể đoán nước Lê và nước Sùng là một; từ Lê hay lửa chỉ nước ta ở phương bắc-bức tức hướng xích đạo quỹ LY so với đất nhà Thương thuộc phương nam (xưa), còn chữ Cao có gốc ở can Tân là số 7 chỉ hướng xích đạo trong Hà thư , Tân –Tôn cũng nghĩa là Cao , trên cao và Hoa sử dịch là Sùng .

Nhà Thương lãnh thổ chính ở vùng Châu Kinh (Hò Nam) và Châu Dương (Giang Tây) đúng theo lịch sử –địa lý Trung Hoa nên có vua là Kinh dương vương.

Truyền thuyết về Dịch Lý của Trung Hoa nói Lạc Thư là đồ hình trên lưng Thần Kim Qui cũng cùng chung 1 ý nói về Qui Tàng Dịch của nhà Thương. Chính Qui tàng Dịch và nơi sinh sống của loài rùa lớn đã tạo ra Giáp Cốt Văn xác định : triều đại Thương khởi nghiệp ở Trường Giang hay Dương Tử chứ không thể ở bờ Hoàng Hà như sách sử Trung Hoa viết. Vì loài rùa có mai lớn dùng vào việc khắc chữ và bói toán chỉ có ở Trường giang như đã nói ở trên.

Ngoài chuyện mai rùa triều Thương còn có nhiều điều phải suy nghĩ:

- Ở bắc Trung Hoa địa bàn gốc cho tới thời Thương không hề có ‘thiếc’ nguyên liệu chính để có nền văn minh đồng thau, vậy làm sao từ đời Hạ theo sử sách Trung Hoa đã bước vào thời đồ đồng tiêu biểu bằng việc vua Vũ đúc 9 cái đỉnh tượng trưng cho Cửu Châu Trung Hoa , ở Trung hoa và Việt nam hầu như không có thời đồ đồng nguyên chất hoặc nếu có thì cũng rất ngắn rồi bước ngay sang thời hợp kim đồng thiếc hay đồng thau, ở Biệt Đô Triều Ca người ta còn tìm được mấy cái gương bằng đồng thau, có khắc hình mặt người hoàn toàn không có nét nào của chủng mongoloit, tức chủng người Trung Hoa theo sử sách.

- Cũng theo sử thì đời Thương, Trung Hoa đã có tượng binh, nhưng ở Hoàng Hà

làm gì có voi , voi Châu Á chỉ sống ở miền nhiệt đới và xích đới.

Tóm lại còn nhiều điều “nghĩ không ra” hay “không hiểu nổi”. Đặc biệt về nhà Ân Thương ta đặc biệt lưu ý:

- Thủ đô nhà Ân Thương ở tỉnh Hà Nam , Biệt Đô Triều Ca cũng chỉ ở ngay bờ Bắc Hoàng Hà, khi bị Chu Vũ Vương diệt thì trung tâm của Trung Hoa chuyển về phía Tây Nam. Như vậy lãnh thổ Trung Hoa tới hết đời Chu chưa vượt Hoàng hà chỉ trừ một mảnh đất nhỏ gọi là Hà nội,

Nghiên cứu kỹ ta thấy :xương sống của Trung Hoa cổ đại gắn chặt với chữ Hà – Hồ – Hải.

- Khởi nguyên của dòng giống từ đất Hời (Champa) ngày nay với Thần Nông Thái Viêm tiến dần về sông Cả, rồi sông Mã, rồi Hồng Hà – Hạ Long , Đời Hạ thành hình ở vùng Nam Hải, Hải Nam, nhà Thương sang Hồ Nam, nhà Thương Ân ở An Huy rồi Hà Nam, tới đây nhà Chu thay nhà Ân Thương, hướng bắc tiến của dân Trung Hoa ngưng lại (phương hướng hiện nay) trung tâm chuyển sang Tây Nam ; như thế bờ Hoàng Hà là ranh giới phía bắc của người Hoa , trên nữa là đất của Man hay Mông, chữ Hà trong Hà bắc không dính dáng tới quốc thống Trung Hoa cả, xét như trên chính dân Trung Hoa mới là người Hồ còn Mongoloit là người Man, vậy mà không biết từ bao giờ ... bỗng lộn ngược ...; người Man= Mun = đen xưa gọi là Huyền thiên trở thành rợ Ngưu Hồ? còn người Hồ-Hải hay Hoa chính gốc lại biến thành Bách Man (tên khác của Bách Việt).

- Triều Hùng Huy –Long tiên lang nổi bật về thành tựu văn hóa .

Thập can và Thập nhị địa chi lần đầu tiên xuất hiện ở đời nhà Thương.

Chữ khắc trên mai rùa bắt đầu có từ thời này.

Quy tàng dịch là dịch học của nhà Thương.

Đặc biệt những điển tích liên quan tới chữ viết đều gắn với từ Thương hay Thường :

Truyền thuyết cho rằng Thương Hiệt là sử quan của Hoàng đế đã chế ra chữ viết.

Vào thời vua Nghiêu xứ Việt Thường đã tiến cống Linh quy trên mai có khắc văn Khoa đầu chép việc từ thời mở nước của Trung hoa.

Vào thời Chu cũng Việt thường tiến cống chim Trĩ cho vua Chu...với ý nghĩa Trĩ là loài chim tượng trưng cho văn minh... thực ra Trĩ được coi như thế vì ‘Trĩ’ là đồng âm của ‘Chữ’ tiếng Việt , mà một khi đã có chữ tức là văn minh rồi.

Ở trên có nói đến văn ‘Khoa đầu’ ;Khoa đầu cũng là từ gốc Việt chuyển thể sang Hoa ngữ :

Khoa là ký âm hán tự của chữ ‘khoác’ trong Việt ngữ; khoác lác, nói khuyếch nói khoác là nói quá sự thực đồng nghĩa với chữ dùng hiện nay là thổi phồng hay phóng đại tô màu..., ngôn ngữ bình dân dễ hiểu là làm cho to ra , bự ra.

Đầu chỉ là ký âm tam sao thất bản của từ ‘Đầu’ tiếng Việt ; khoa đầu nghĩa là làm cho cái đầu to ra , ngắn gọn thì chữ ‘khoa’ đồng nghĩa với chữ ‘to’; văn khoa đầu là văn dùng loại chữ ‘đầu to’.

Lịch sử chữ viết cho biết : Trung hoa về cơ bản chỉ có 2 loại chữ viết ;

Từ đời Chu trở về trước dùng loại chữ gọi là ‘Đại triện’ .

Từ đời Tần về sau dùng chữ ‘tiểu triện’ , chữ tiểu triện chính là tiền thân của Hán văn ngày nay.

Mới nghe tên 2 loại chữ tưởng là xa lạ...nhìn kỹ lại thì ra tiểu triện chính là chữ Nho gọi theo người Việt...; nho là biến âm của nhỏ , chúng cũng kết thành từ Điệp ...Nho- nhỏ, chữ Nho là chữ nhỏ người Tàu chuyển ngữ thành chữ Tiểu triện ., và còn đại triện chính là loại chữ To đầu hay Khoa đầu mà thôi , khi nói ‘khoa đầu’ ta không hình dung ra điều gì nhưng khi biết khoa đầu là con nòng nọc thì ta thấy ngay cái đầu to tướng của nó so với cái đuôi ngo ngoe tí xiu...chính điều này giúp xác định gốc chữ khoa đầu là Việt ngữ.

Tới đây ta thấy đã có lỗi ra cho câu hỏi tại sao một nước gọi là ‘văn hiến thiên niên quốc’ mà tới nay chưa tìm được chữ viết thời cổ....; không có chữ viết thì không thể nào gọi là văn minh được

vì bản thân chính từ văn đã cấu tạo nên từ kép ‘văn minh’ .chúng ta sẽ có dịp trở lại đề tài này khi bàn về ý nghĩa người xưa ký thác trong bức tranh cổ ‘Lão oa độc giảng’.